TÒA PHÚC THẨM **TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO** **TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2025/KDTM-PT
Ngày 19 tháng 11 năm 2025
Về việc: "Tranh chấp hợp tín dụng; Bồi thường thiệt hại; Đòi lại tài sản"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Huy Cầu.

Các Thẩm phán: Ông Lê Thành Long.

Bà Lê Thị Tuyết Trinh.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Bùi Đức Anh - Thư ký Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:*** Bà Lê Nguyệt H - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 19 tháng 11 năm 2025, tại trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 63/2024/TLPT-KDTM ngày 19 tháng 8 năm 2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng; Bồi thường thiệt hại và đòi lại tài sản".

Do Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2024/KDTM -ST ngày 23 tháng 4 năm 2024 của Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp (cũ) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1035/2025/QĐ-PT ngày 25 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần S (S1).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Quang T, Chức vụ: Tổng Giám đốc (SCB); Địa chỉ: Số A, N, phường B, Quận A (nay là phường S), Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn gồm:

1. Ông Huỳnh Thanh L, chức vụ: Phó Giám đốc khối doanh nghiệp;

2. Ông Nguyễn Thành M, chức vụ: Phó giám đốc Phòng xử lý nợ;

3. Ông Lưu Chấn N, chức vụ: Chuyên viên cao cấp xử lý nợ, phòng xử lý nợ (có mặt);

4. Ông Dương Phương B, chức vụ: Chuyên viên khách hàng cá nhân – Chi nhánh A (có mặt);

(Theo giấy ủy quyền số 253/UQ-SCB-TGĐ.25.00 ngày 12/8/2025)

Bị đơn:

1. Công ty Trách nhiệm hữu hạn S2;

Địa chỉ: Quốc lộ E, ấp T, xã T, huyện L (nay là xã L), tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Tăng Ngọc T1, Chức vụ: Giám đốc;

Địa chỉ: Số E, T, khóm B, phường B, thành phố L (nay là phường B), tỉnh An Giang.

Địa chỉ liên hệ: Số E, T, khóm B, phường B, thành phố L (nay là phường B), tỉnh An Giang.

2. Ông Lê Thanh H1 - Chủ Doanh nghiệp tư nhân T6;

Địa chỉ: Số D, ấp T, xã T, huyện L (nay là xã L), tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ liên lạc: Số E, ấp B, xã P, huyện T (nay là xã A), tỉnh Đồng Tháp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Công ty Trách nhiệm hữu hạn S2;

Địa chỉ: Quốc lộ E, ấp T, xã T, huyện L (nay là xã L), tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Tăng Ngọc T1, Chức vụ: Giám đốc;

Địa chỉ: Số E, T, khóm B, phường B, thành phố L (nay là phường B), tỉnh An Giang.

Địa chỉ liên hệ: Số E, T, khóm B, phường B, thành phố L (nay là phường B), tỉnh An Giang.

2. Ông Lê Thanh H1 - Chủ Doanh nghiệp tư nhân T6;

Địa chỉ: Số D, ấp T, xã T, huyện L (nay là xã L), tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ liên lạc: Số E, ấp B, xã P, huyện T (nay là xã A), tỉnh Đồng Tháp.

3. Ông Tăng Ngọc T1;

Địa chỉ: Số E, T, khóm B, phường B, thành phố L (nay là phường B), tỉnh An Giang.

Địa chỉ liên lạc: Số E, T, khóm B, phường B, thành phố L (, tỉnh An Giang.

4. Cục Thuế tỉnh Đ (nay là Thuế tỉnh Đồng Tháp);

5. Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Đồng Tháp (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp).

6. Công ty TNHH T7;

Địa chỉ: Lầu A, số F, khóm B, Phường I, thành phố V (nay là phường L), tỉnh Vĩnh Long.

7. Công ty Cổ phần N2;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Quang C; Chức vụ: Tổng Giám đốc;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Hải L1, Chức vụ: Phó Phòng Hành chính Nhân sự (theo văn bản ủy quyền số 08.2023/UQ-TGĐ ngày 12/12/2023);

Địa chỉ: Số A, Â, phường P, Quận T (nay là phường T), Thành phố Hồ Chí Minh.

8. Công ty Cổ phần N2;

Địa chỉ: Khu C, Khu Công Nghiệp S, phường T, thành phố S (nay là phường S), tỉnh Đồng Tháp.

9. Công Ty TNHH Một Thành Viên Q - Ngân Hàng TMCP S (AMC-SCB);

Địa chỉ: Số I, đường T, Phường A, Quận E (nay là phường C), Thành phố Hồ Chí Minh.

10. Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an tỉnh Đ

Địa chỉ: Số B, đường L, phường M, thành phố C (nay là phường M), tỉnh Đồng Tháp.

11. Ngân hàng TMCP C1 - Chi nhánh tỉnh Đ.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Minh B1, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng Quản trị;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Dư Minh T2 - Cán bộ Phòng tổng hợp (theo văn bản ủy quyền số 1021/UQ-HĐQT-NHCT-PCTT1 ngày 10/8/2021);

Địa chỉ: Số H, N, Phường A, thành phố C (nay là phường C), tỉnh Đồng Tháp.

Người kháng cáo: Ông Lê Thanh H1 (Bị đơn, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan).

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo hồ sơ vụ án thụ lý số 06/2017/TLST-KDTM ngày 22 tháng 11 năm 2017 (Đơn khởi kiện đề ngày 03/7/2010, đơn khởi kiện bổ sung ngày 17/6/2013) Nguyên đơn là Ngân hàng Thương mại Cổ phần S trình bày:*

Ngân hàng Thương mại Cổ phần S (gọi tắt là Ngân hàng S) có cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn S2 (gọi tắt là Công ty S2) vay 77.000.000.000 đồng theo các hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 0121/HĐTD/NHHM/SCBĐT.08 ngày 16/9/2008, Ngân hàng S cho Công ty S2 vay 60.000.000.000 đồng; thời gian vay 12 tháng; lãi suất cho vay là mức lãi suất được áp dụng theo mức lãi suất

thông báo của Ngân hàng S tại thời điểm giải ngân và được ghi trên từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn; phạt do không thực hiện nghĩa vụ trả nợ đúng hạn là 5% trên số dư nợ gốc và lãi (Điều 16).

Hợp đồng tín dụng trung hạn số 0071/TH/SCB SĐ-VL.07 ngày 31/5/2007, Ngân hàng S cho Công ty S2 vay 17.000.000.000 đồng; thời gian vay 48 tháng; lãi suất cho vay 1,1 %/tháng cho năm đầu, các năm kế tiếp tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 13 tháng của Ngân hàng loại lĩnh cuối kỳ + 0,4%/tháng; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn; tỷ lệ lãi phạt chậm thanh toán bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn; phạt do không thực hiện nghĩa vụ trả nợ đúng hạn là 5% trên số dư nợ gốc và lãi (Điều 19).

Công ty S2 và ông Tăng Ngọc T1 thế chấp tài sản thuộc sở hữu và sử dụng của mình để bảo đảm cho các khoản vay trên như sau:

Tài sản của Công ty S2:

+ Hợp đồng thế chấp số 0071/TC/SCB SĐ-VL.07 ngày 31/5/2007 (được công chứng ngày 01/6/2007 tại Phòng C2 tỉnh Đồng Tháp và được đăng ký giao dịch bảo đảm) gồm: Xưởng sản xuất chính, Văn phòng làm việc, Nhà ăn + Y tế, Kho bao bì, Xưởng cơ khí, Khu máy phát (theo Giấy chứng nhận sở hữu công trình số 878763022600101 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đ cấp ngày 13-4-2006); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 807412 thửa số 1490, tờ bản đồ số 03 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đ cấp ngày 13/12/2005; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 807106 thửa số 766, tờ bản đồ số 03 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đ cấp ngày 21-6-2005; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 807102 thửa số 1489, tờ bản đồ số 03 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đ cấp ngày 21-6-2005; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 807104 thửa số 1260, tờ bản đồ số 03 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đ cấp ngày 21-6-2005; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 807103 thửa số 1395, tờ bản đồ số 03 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đ cấp ngày 21/6/2005 để bảo đảm cho khoản vay của Hợp đồng tín dụng số 0071.

+ Hợp đồng thế chấp số 0071/TC/SCB SĐ-VL.07 ngày 31-5-2007 (được công chứng ngày 04/6/2007 tại Phòng công chứng số B tỉnh An Giang) gồm máy móc thiết bị, kho lạnh, dây chuyền sản xuất bảo quản đông lạnh cá thành phẩm gồm từ số 01 đến số 29 để bảo đảm cho khoản vay của Hợp đồng tín dụng số 0071.

+ Hợp đồng thế chấp hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh số 0121/HĐTC/SCBĐT.07 ngày 22/9/2008 (được công chứng ngày 22/9/2008 tại Phòng công chứng số B tỉnh Đồng Tháp) trị giá hàng hóa

85.715.000.000 đồng bảo đảm cho khoản vay vốn 60.000.000.000 đồng và lãi, lãi quá hạn, phí liên quan đến việc thu hồi nợ theo quy định của pháp luật và bồi thường thiệt hại của Hợp đồng tín dụng số 0121.

Tài sản của ông Tăng Ngọc T1:

Hợp đồng thế chấp tài sản của bên thứ ba số 0071/TC/SCBSĐ-VL.07 ngày 31/5/2007 (được công chứng ngày 01/6/2007 tại Phòng C3 tỉnh An Giang) gồm Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 5001111724 do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp ngày 29/6/2005; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở số AC 433236 do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp ngày 29/6/2005; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở số AĐ 126941 do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp ngày 29/6/2005 để bảo đảm cho khoản vay của Hợp đồng tín dụng số 0071.

Công ty S2 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của cả hai Hợp đồng tín dụng nêu trên kể từ ngày 21/02/2009.

Ngày 01/8/2009, Ngân hàng S, Công ty S2 và ông Lê Thanh H1 - Chủ Doanh nghiệp tư nhân T6 (gọi tắt là ông Lê Thanh H1) thỏa thuận chuyển nhượng toàn bộ tài sản thuộc sở hữu của Công ty S2 (gồm 05 quyền sử dụng đất, quyền sở hữu công trình, máy móc thiết bị) đang thế chấp cho Ngân hàng S với số tiền 37.000.000.000 đồng để trả nợ.

Ông Lê Thanh H1 đã trả cho Công ty S2 32.328.196.437 đồng, còn thiếu 4.671.803.563 đồng chưa trả.

Sau khi chuyển nhượng tài sản trả nợ, Công ty S2 còn nợ Ngân hàng S số tiền là 3.896.351.000 đồng của hợp đồng tín dụng số 0121.

Tại Biên bản làm việc ngày 11/9/2009, ông Lê Thanh H1 xác nhận chưa trả cho Công ty S2 20% số tiền chuyển nhượng tài sản; cam kết chịu trách nhiệm trả lãi quá hạn phát sinh thay cho Công ty S2 trên số nợ gốc là 3.896.351.000 đồng kể từ ngày hai bên ký hợp đồng chuyển nhượng tài sản ngày 03/8/2009.

Do Công ty S2 và ông Lê Thanh H1 vẫn không hoàn tất thủ tục chuyển nhượng tài sản để trả nợ cho Ngân hàng S và ông Lê Thanh H1 vẫn không trả phần nợ lãi phát sinh của Công ty S2 như đã cam kết nên Ngân hàng S khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty S2 và ông Lê Thanh H1 liên đới trả cho Ngân hàng S số tiền là 6.993.375.214 đồng (tạm tính đến ngày 17-12-2013). Trong đó:

+ Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 0121/44/HM/HTLS/SCBĐT-09 ngày 12/02/2009: Vốn gốc 2.346.351.000 đồng, lãi trong hạn 1.093.014.313 đồng, lãi quá hạn 546.507.157 đồng, phạt 5% trên số dư nợ gốc và lãi là 171.968.266 đồng;

+ Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 0121/45/HM/HTLS/SCBĐT-09 ngày 19/02/2009: Vốn gốc 1.550.000.000 đồng, lãi trong hạn 797.022.917 đồng, lãi quá hạn 371.160.416 đồng, phạt 5% trên số dư nợ gốc và lãi là 117.351.145 đồng.

Cụ thể là: Công ty S2 phải trả nợ gốc 3.896.351.000 đồng, lãi trong hạn 74.593.750 đồng, lãi quá hạn gốc 9.945.833 đồng, phạt vi phạm hợp đồng = 5% X (nợ gốc + nợ lãi trong hạn) 289.319.411 đồng, tổng cộng là 4.270.209.994 đồng; ông Lê Thanh H1 phải trả lãi trong hạn 1.815.443.480 đồng, lãi quá hạn gốc 907.721.740 đồng, tổng cộng là 2.723.165.220 đồng (nhưng không quá số tiền ông Lê Thanh H1 còn nợ Công ty S2); đồng thời yêu cầu tiếp tục tính lãi phát sinh kể từ ngày 18/12/2013 trên nợ gốc thực, với mức lãi suất quá hạn của Hợp đồng tín dụng, phụ lục, thông báo điều chỉnh lãi suất cho đến khi Công ty S2 và ông Lê Thanh H1 thanh toán hết nợ cho Ngân hàng.

Trường hợp Công ty S2 và ông Lê Thanh H1 không trả được nợ thì đề nghị xử lý tài sản thuộc sở hữu hoặc quyền sử dụng của Công ty S2 và ông Lê Thanh H1 theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ cho Ngân hàng.

Theo đơn khởi kiện ngày 10/3/2018 của Ngân hàng S trình bày: Công ty S2 có quan hệ vay vốn tại Ngân hàng S - Chi nhánh Đ theo các hợp đồng tín dụng như sau:

Hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 0121/HĐTD/NHHM/SCBĐT.08 ngày 16/09/2008, hạn mức tín dụng 60.000.000.000 đồng.

Hợp đồng tín dụng trung hạn số 0071/TH/SCBSĐ-VL-07 ngày 31/05/2007, số tiền cho vay 17.000.000.000 đồng.

Tài sản đảm bảo nợ vay gồm: Hai hợp đồng tín dụng trên được đảm bảo bằng tài sản thuộc quyền sở hữu của Công ty S2 và bên thứ ba theo các Hợp đồng thế chấp sau:

+ Theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0071/TC/SCBSĐ-VL.07 ký ngày 31/05/2007 giữa Ngân hàng S - Chi nhánh V và Công ty S2;

+ Theo Hợp đồng thế chấp tài sản của bên thứ ba số 0071/TC/SCBSĐ-VL.07 ký ngày 31/5/2007 giữa Ngân hàng S - Chi nhánh V và ông Tăng Ngọc T1 và Công ty S2;

Ngày 01/8/2009, Công ty S2 do ông Tăng Ngọc T1, Chức vụ Giám đốc có dẫn ông Lê Thanh H1 đến Ngân hàng S - Chi nhánh Đ đề nghị Ngân hàng S chấp thuận cho Công ty S2 bán toàn bộ tài sản thế chấp (bao gồm các quyền sử dụng đất, quyền sở hữu Công trình và máy móc thiết bị thuộc quyền sở hữu của Công ty S2) cho ông Lê Thanh H1 với giá 37.000.000.000 đồng. Toàn bộ số tiền bán tài sản này sẽ ưu tiên trả nợ cho Ngân hàng S.

Sau khi Ngân hàng S đồng ý cho Công ty S2 bán tài sản cho ông Lê Thanh H1 thì các bên tiến hành ký Hợp đồng mua bán tại Phòng Công chứng số A tỉnh Đồng Tháp. Tại Điều 2 của Hợp đồng chuyển nhượng thì ông Lê Thanh H1 thanh toán 100% giá trị Hợp đồng (37.000.000.000 đồng) vào tài khoản của Công ty S2 tại Ngân hàng S.

Sau khi công chứng Hợp đồng chuyển nhượng thì ông Lê Thanh H1 chỉ thanh toán 32.328.196.437 đồng, còn giữ lại 4.671.803.563 đồng. Sau khi ông Lê Thanh H1 chuyển trả tiền chuyển nhượng tài sản thì Ngân hàng S thu nợ của Công ty S2. Sau khi bán tài sản thu nợ thì Công ty S2 còn thiếu Ngân hàng S số tiền gốc là 3.897.000.000 đồng và phần nợ lãi phát sinh.

Căn cứ Biên bản làm việc ngày 11/9/2009, ông Lê Thanh H1 xác nhận là chưa trả hết 20% cho Công ty S2 và cam kết sẽ chịu trả phần lãi quá hạn phát sinh thay cho Công ty S2 trên số nợ gốc là 3.897.000.000 đồng kể từ ngày 02 bên ký Hợp đồng chuyển nhượng tài sản.

Mặc dù vậy, Công ty S2 và ông Lê Thanh H1 vẫn không hoàn tất thủ tục chuyển nhượng để trả nợ cho Ngân hàng S và ông Lê Thanh H1 vẫn không trả phần nợ lãi phát sinh của Công ty S2 như đã cam kết.

Do tài khoản của Công ty S2 có tiền nên Ngân hàng S đã thu nợ gốc là 649.000 đồng nên dư nợ gốc hiện tại là 3.896.351.000 đồng. Vì vậy, tính đến ngày 10/3/2018 Công ty S2 còn nợ Ngân hàng 3.896.351.000 đồng và lãi phát sinh là 5.439.689.904 đồng (trong đó lãi phát sinh từ 03/8/2009 đến ngày 10/3/2018 là 5.355.150.321 đồng, phần lãi phát sinh từ ngày 02/8/2009 trở về trước là 84.539.583 đồng).

Ngân hàng S yêu cầu Tòa án giải quyết:

1/. Công ty S2 trả hết nợ còn lại là 3.896.351.000 đồng và số tiền lãi quá hạn phát sinh cho đến khi trả hết nợ (tạm tính đến 10/3/2018 là 5.439.689.904 đồng) cho Ngân hàng S.

2/. Ông Lê Thanh H1 – Chủ T6 có trách nhiệm liên đới trả phần nợ lãi quá hạn phát sinh từ ngày 03/8/2009 tạm tính đến 10/3/2018 của Công ty S2 là 5.355.150.321 đồng theo biên bản làm việc ngày 11/9/2009 giữa Ngân hàng S - Chi nhánh Đ và ông Lê Thanh H1 – Chủ T6.

* Theo hồ sơ vụ án thụ lý số 02/2018 ngày 21/8/2018 (theo Quyết định nhập vụ án): Theo đơn khởi kiện đề ngày 03/7/2010 của Ngân hàng S trình bày:

Ông Lê Thanh H1 – Chủ T6 có vay vốn tại Ngân hàng TMCP S - Chi nhánh Đ theo các hợp đồng tín dụng sau:

Khoản vay trung, dài hạn theo hợp đồng tín dụng số 534/HĐTD/TH/SCBĐT.09 ký ngày 03/8/2009, hạn mức tín dụng 29.600.000.000 đồng. Tình hình dư nợ và lãi tạm tính đến ngày 30/6/2010 như sau: Vốn gốc là 27.955.556.000 đồng và lãi vay là 279.955.560 đồng.

Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng tín dụng số 756/HĐTD/SCBĐT.09 ngày 31/12/2009 với số tiền 2.860.000.000 đồng. Tình hình dư nợ và lãi, phạt tạm tính đến ngày 30/6/2010 như sau: Vốn gốc là 2.270.000.000 đồng; lãi và lãi quá hạn là 34.050.000 đồng; Phạt vi phạm hợp đồng là 5% * (gốc + lãi) do không thực hiện nghĩa vụ trả nợ mà phải yêu cầu Tòa án giải quyết là 115.202.500 đồng.

Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng tín dụng số 113/HĐTD/SCBĐT.10 ngày 15/5/2010 với số tiền 1.644.000.000 đồng. Tình hình dư nợ và lãi tạm tính đến ngày 30/6/2010 như sau: Vốn gốc là 1.644.000.000 đồng; lãi vay là 19.180.000 đồng.

Tài sản bảo đảm cho các khoản vay: Là các tài sản hình thành trong tương lai (các tài sản được ông Lê Thanh H1 – Chủ T6 nhận chuyển nhượng từ Công ty S2 và hàng hóa (C4)) tồn kho theo các hợp đồng thế chấp sau:

+ Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 534A/HĐTC/SCBĐT.09 ngày 03/8/2009 ký giữa Ngân hàng S - Chi nhánh Đ và ông Lê Thanh H1 – Chủ T6.

+ Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 534B/HĐTC/SCBĐT.09 ngày 03/8/2009 ký giữa Ngân hàng S - Chi nhánh Đ và ông Lê Thanh H1 – Chủ T6.

+ Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 534C/HĐTC/SCBĐT.09 ngày 03/8/2009 ký giữa Ngân hàng S - Chi nhánh Đ và ông Lê Thanh H1 – Chủ T6.

+ Hợp đồng thế chấp sửa đổi, bổ sung số 3012 ngày 15/5/2010 ký giữa Ngân hàng S - Chi nhánh Đ và ông Lê Thanh H1 – Chủ T6.

+ Hợp đồng thế chấp hàng hóa luân chuyển số 756/HĐTC/SCBĐT.09 ký ngày 31/12/2009 giữa Ngân hàng S - Chi nhánh Đ và ông Lê Thanh H1 – Chủ T6.

Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 756/HĐTD/SCBĐT.09 ngày 31/12/2009 đã đến hạn thanh toán từ ngày 31/5/2010. Mặc dù Ngân hàng S đã nhiều lần làm việc, đôn đốc doanh nghiệp trả nợ, tuy nhiên đến nay ông Lê Thanh H1 vẫn chưa tất toán nợ cho Ngân hàng S. Do ông Lê Thanh H1 không hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế theo Điều 4 của Hợp đồng chuyển nhượng tài sản giữa ông Lê Thanh H1 và Công ty S2, nên tất cả các tài sản mà ông Lê Thanh H1 đang thế chấp để đảm bảo nợ vay tại Ngân hàng S - Chi nhánh Đ đến nay vẫn

chưa hoàn tất thủ tục sang tên để ký lại Hợp đồng thế chấp với Ngân hàng S. Mặc dù Ngân hàng S - Chi nhánh Đ đã nhiều lần trực tiếp làm việc với ông Lê Thanh H1 và ngày 12/6/2010 Ngân hàng S có văn bản yêu cầu doanh nghiệp hoàn thành thủ tục sang tên chủ sở hữu tài sản để ký lại Hợp đồng thế chấp tài sản đã hình thành với Ngân hàng S. Đến nay doanh nghiệp vẫn chưa thực hiện sang tên chủ sở hữu tài sản, cũng không dùng tài sản khác để thực hiện đảm bảo nghĩa vụ trả nợ và cũng chưa tất toán nợ trước hạn.

Ngân hàng S đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp buộc ông Lê Thanh H1 tất toán khoản nợ vay theo Hợp đồng tín dụng số 756/HĐTD/SCBĐT.09 ngày 31/12/2009, với tổng số tiền tạm tính đến ngày 30/6/2010 là 2.419.252.500 đồng (Đã tất toán xong, không yêu cầu giải quyết). Trong đó: Vốn gốc là 2.270.000.000 đồng; Lãi, lãi quá hạn là 34.050.000 đồng; Phạt vi phạm hợp đồng là 5% (gốc + lãi) do không thực hiện nghĩa vụ trả nợ mà phải yêu cầu Tòa án giải quyết: 115.202.500 đồng.

Ngân hàng S tiếp tục tính lãi, lãi quá hạn và phạt vi phạm hợp đồng cho đến khi ông Lê Thanh H1 tất toán hết nợ cho Ngân hàng. Trong trường hợp ông Lê Thanh H1 không có khả năng trả nợ thì yêu cầu xử lý tài sản thế chấp để trả nợ cho Ngân hàng theo Hợp đồng thế chấp đã ký kết và theo quy định pháp luật. Theo Điều 5 khoản 7 của 03 Hợp đồng thế chấp số 534A/HĐTC/SCBĐT.09 ngày 03/8/2009; Hợp đồng thế chấp số 534B/HĐTC/SCBĐT.09 ngày 03/8/2009 và Hợp đồng thế chấp số 534C/HĐTC/SCBĐT.09 ngày 03/8/2009 đã ký với Ngân hàng S. Tại Điều 14 khoản 9 của Hợp đồng tín dụng số 534/HĐTD/SCBĐT.09 ngày 03/8/2009, Ngân hàng S đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp giải quyết buộc ông Lê Thanh H1 thanh toán số tiền gốc 29.599.556.000 đồng trước hạn và số tiền lãi cho đến khi tất toán hết nợ (tạm tính đến ngày 30/6/2010 là 298.735.560 đồng).

Nay ngân hàng yêu cầu như sau:

1/ Ông Lê Thanh H1 phải trả hết nợ gốc, lãi trong hạn và lãi quá hạn phát sinh đến thời điểm hiện tại cho Ngân hàng S. Số tiền tạm tính đến ngày 26/9/2013 là: 50.751.978.666 đồng, trong đó:

a. Hợp đồng tín dụng trung hạn số: 0534/HĐTD/TH/SCBĐT.09 ngày 03/8/2009 (nợ tính đến 26/9/2013 là 45.221.546.446 đồng), gồm: Nợ gốc là 27.952.708.000 đồng; Lãi trong hạn là 14.420.607.290 đồng; Lãi quá hạn là 2.848.231.156 đồng.

b. Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số: 113/HĐTD/ SCBĐT.10 ngày 15/5/2010 (nợ tính đến 26/9/2013 là 2.807.267.000 đồng), gồm: Nợ gốc là 1.644.000.000 đồng; Lãi trong hạn là 805.012.000 đồng; Lãi quá hạn là 358.255.000 đồng.

c. Ông Lê Thanh H1 có trách nhiệm liên đới trả phần nợ lãi quá hạn phát sinh từ ngày 03/8/2009 tạm tính đến 17/12/2013 của Công ty S2 là 2.723.165.220 đồng theo biên bản làm việc ngày 11/9/2009 giữa Ngân hàng S - Chi nhánh Đ và ông Lê Thanh H1 và tiếp tục trả lãi phát sinh từ ngày 18/12/2013 cho đến khi trả hết nợ gốc của Công ty S2.

d. Trong trường hợp ông Lê Thanh H1 không trả nợ hoặc trả không đủ nợ thì phải chấp hành việc xử lý tài sản đảm bảo theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ cho Ngân hàng S.

2/ Yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp bác đơn yêu cầu phản tố của ông Lê Thanh H1 gồm:

Bác yêu cầu phản tố của ông Lê Thanh H1 đòi tuyên vô hiệu đối với Hợp đồng chuyển nhượng Quyền sử dụng đất công chứng số 1362 ngày 03/8/2009, công chứng số 1436 ngày 11/8/2009; Hợp đồng mua bán Quyền sở hữu công trình công chứng số 1363 ngày 03/8/2009 và Hợp đồng mua bán tài sản công chứng số 1365 ngày 03/8/2009 giữa Công ty S2 và ông Lê Thanh H1.

Bác yêu cầu của ông Lê Thanh H1 đòi Ngân hàng S phải liên đới cùng Công ty S2 trả cho ông Lê Thanh H1 tổng số tiền 23.619.897.007 đồng, gồm: Tiền ông Lê Thanh H1 trả cho Công ty S2 và Ngân hàng S là 7.400.000.000 đồng; Tiền thiệt hại phải trả lãi vay là 13.320.000.000 đồng; Tiền lãi ông Lê Thanh H1 đã nộp cho Ngân hàng S đến ngày 30/6/2010 là 2.899.987.007 đồng.

3/ Không đồng ý các yêu cầu của ông Lê Thanh H1 yêu cầu Ngân hàng S liên đới.

* Theo ông Tăng Ngọc T1 là người đại diện hợp pháp của Công ty S2 trình bày tại biên bản hòa giải của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp ngày 11/01/2011 như sau:

Ông Tăng Ngọc T1 đại diện hợp pháp của Công ty trách nhiệm hữu hạn S2 thừa nhận có vay tiền của Ngân hàng theo các hợp đồng như Ngân hàng trình bày, thống nhất trả nợ gốc, còn lãi hiện nay Công ty TNHH S2 đang gặp khó khăn nên đề nghị Ngân hàng chỉ tính lãi trong hạn, không tính lãi quá hạn; bên cạnh đó, cũng yêu cầu ông Lê Thanh H1 trả lãi từ ngày 03/8/2009 đến khi trả hết nợ của Công ty S2 cho Ngân hàng theo Văn bản thỏa thuận ngày 11/9/2009.

* Theo Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Thanh H1 - Chủ T6 trình bày:

Theo văn bản ý kiến ngày 03/12/2017 của ông Lê Thanh H1 bày như sau:

Ngày 03/8/2009, ông Lê Thanh H1 có mua nhà máy của Công ty S2 với giá 37.000.000.000 đồng. Nhà máy này Công ty S2 thế chấp Ngân hàng S còn dư nợ

đến ngày 03/8/2009 là 10.500.000.000 đồng. Công ty S2 còn nợ tiền lương công nhân hơn 2.500.000.000 đồng và thiếu nợ hơn 40 hộ mà Công ty S2 mua cá tra hơn 15.000.000.000 đồng khi nhà máy ngưng hoạt động không còn tiền trả. Công ty S2 cam kết với công nhân và 40 hộ dân chờ Công ty S2 bán nhà máy sẽ trả lương cho công nhân và 40 hộ này.

Ngày 03/8/2009, Công ty S2 bán nhà máy cho ông Lê Thanh H1 với giá 37.000.000.000 đồng. Ông Lê Thanh H1 đã chuyển vào tài khoản của Công ty S2 tại Ngân hàng S được 33.103.000.000 đồng, Ngân hàng S đã thu hết số tiền trên.

Ngày 19/8/2009, Công ty S2 kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp chuyển nhượng quyền sử dụng đất và quyền sở hữu công trình cho ông Lê Thanh H1 theo hợp đồng công chứng số 1362 ngày 03/8/2009. Ngày 19/8/2009, Chi Cục Thuế huyện L ra thông báo số 857 về việc tờ khai kê khai chưa đúng quy định trả hồ sơ kê khai lại. Ngày 09/9/2009, Công ty S2 khai lần 2 bản kê khai kèm theo. Ngày 10/9/2009, Chi Cục Thuế huyện L ra thông báo số 887 về việc tờ khai kê khai chưa đúng thủ tục cụ thể như sau: Hóa đơn giá trị gia tăng sai diện tích chuyển nhượng so với phiếu chuyển thông tin địa chính chênh lệch 348m^2; Bổ sung chi phí từ hoạt động bất động sản để kê khai theo mẫu (09/TNDN); Bổ sung giấy xác nhận của Cục Thuế tỉnh Đ về Công ty S2 không còn nợ nhà nước.

Khi chuyển tên chưa được cho ông Lê Thanh H1 nên chưa chuyển số nợ còn lại 3.897.000.000 đồng cho Công ty S2.

Ngày 11/9/2009, Ngân hàng S buộc ông Lê Thanh H1 nộp trả thay cho Công ty S2 3.897.000.000 đồng. Ông Lê Thanh H1 cam kết với Ngân hàng khi nào chuyển quyền sử dụng được cho ông Lê Thanh H1 thì sẽ trả cho Công ty S2 và chịu lãi Ngân hàng S đến ngày trả nợ.

Sau khi ông Lê Thanh H1 nhận nhà máy thì hơn 40 hộ dân và công nhân kéo biểu tình. Do đó, UBND huyện L mời ông Lê Thanh H1 và Công ty S2 làm việc thì Công ty S2 đồng ý lấy số tiền còn lại trả cho công nhân và các hộ dân mà Công ty còn nợ trong đó có 1.700.000.000 đồng. Ông Lê Thanh H1 đã trả lương cho công nhân với số tiền hơn 2.500.000.000 đồng, trả cho 7 hộ dân với số tiền 2.300.000.000 đồng. Nên ông Lê Thanh H1 không còn nợ Công ty S2 với số tiền 3.897.000.000 đồng.

Tháng 10/2010, Ngân hàng S khởi kiện yêu cầu ông Lê Thanh H1 trả nợ lãi 3.897.000.000 đồng thay cho Công ty S2. Ngân hàng S khởi kiện buộc ông Lê Thanh H1 trả lãi thay cho Công ty S2 từ ngày 03/8/2009 đến ngày 30/6/2010 là 574.939.201 đồng là không có căn cứ.

* Theo Bị đơn ông Lê Thanh H1 - Chủ doanh nghiệp tư nhân T6 có đơn yêu cầu phản tố và yêu cầu độc lập như sau:

Căn cứ Quyết định giám đốc thẩm số 25/2017/KDTM-GĐT ngày 06/9/2017, Quyết định giám đốc thẩm số 04/2018/KDTM-GĐT ngày 15/8/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao "V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng".

Ngày 10/12/2018, ông Lê Thanh H1 có đơn khởi kiện Công ty S2 và Ngân hàng S ra Tòa án "V/v tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng".

Ngày 28/12/2018, ông Lê Thanh H1 có đơn khởi kiện bổ sung. Ngày 28/01/2019, ông Lê Thanh H1 có đơn khởi kiện bổ sung và cung cấp tài liệu chứng cứ cho Tòa án theo Thông báo số 01/TB-TA ngày 09/01/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 09/7/2019, ông Lê Thanh H1 có đơn yêu cầu độc lập bổ sung "V/v tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng". Ngày 22/8/2019, Thẩm phán Lê Thành T3 có vào trại tạm giam làm việc với Lê Thanh H1, Lê Thanh H1 xin rút đơn yêu cầu độc lập bổ sung ngày 09/7/2019 của ông Lê Thanh H1.

Nay Lê Thanh H1 làm đơn phản tố này yêu cầu phản tố lại Ngân hàng S và Công ty S2 như sau:

Ngày 01/8/2009, ông Lê Thanh H1, Ngân hàng S và Công ty S2 có văn bản thỏa thuận cụ thể: Ngân hàng chấp thuận cho Công ty S2 bán toàn bộ tài sản thế chấp Ngân hàng gồm: (05 quyền sử dụng đất, quyền sở hữu công tình và máy móc thiết bị) cho ông Lê Thanh H1 giá: 37.000.000.000 đồng để Ngân hàng thu nợ thế chấp, Ngân hàng cho ông Lê Thanh H1 vay bằng 80% giá trị là: 29.600.000.000 đồng mua lại tài sản của công ty S2.

Ngày 03/8/2009, Công ty S2 và ông Lê Thanh H1 đã ký hợp đồng mua bán tài sản. Ngày 19/8/2009, Công ty S2 lập tờ khai, kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp chuyển quyền sử dụng đất và quyền sở hữu công trình cho ông Lê Thanh H1.

Tờ khai kê khai nộp tại Chi cục Thuế huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Cùng ngày 19/8/2009 Chi cục Thuế huyện L ra thông báo số 857/TB-CCT về việc tờ khai kê khai chưa đúng quy định (trả hồ sơ kê khai lại).

Ngày 09/9/2009, Công ty S2 lập tờ khai (lần 2) kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp để chuyển quyền sử dụng đất và tài sản trên đất cho ông Lê Thanh H1. Tờ khai nộp tại Chi cục Thuế huyện L. Ngày 10/9/2009, Chi cục Thuế huyện L ra thông báo số 887/TB-CCT về việc tờ khai, kê khai chưa đúng quy định và hướng dẫn kê khai như sau:

1/ Hóa đơn giá trị gia tăng sai diện tích chuyển nhượng so với phiếu chuyển thông tin địa chính là 348m2 đất.

2/ Bổ sung chi phí từ hoạt động bất động sản theo mẫu (09/TNDN).

3/ Bổ sung giấy xác nhận của Cục Thuế tỉnh Đ về việc Công ty S2 không còn nợ thuế Nhà nước.

Nhưng Công ty S2 không kê lại theo hướng dẫn mà bỏ địa chỉ kinh doanh đi nơi khác.

Ngày 29/9/2009, Cục Thuế tỉnh Đ ra thông báo số 1068/TB-CT-TTHTNNT "V/v Công ty S2 ngày 14/9/2009 bỏ địa chỉ kinh doanh đăng ký cơ quan thuế, nợ thuế Nhà nước không nộp". Nên các hóa đơn GTGT Công ty S2 bán tài sản cho ông Lê Thanh H1 không có giá trị sử dụng (nên Công Toàn P không chuyển quyền cho ông Lê Thanh H1 được).

Căn cứ văn bản thỏa thuận ngày 01/8/2009 Ngân hàng S và ông Lê Thanh H1 có biên bản làm việc ngày 11/9/2009 cụ thể:

Ngân hàng S buộc ông Lê Thanh H1 thanh toán hết 20% giá trị nhận chuyển nhượng Nhà máy (T) tương đương 7.400.000.000 đồng đã trả được 2.728.000.000 đồng còn lại: 4.672.000.000 đồng cho Công ty S2. Ông Lê Thanh H1 cam kết trả dứt số tiền còn lại 4.672.000.000 đồng ngay khi chuyển tên cho chủ sở hữu thực hiện xong; Đồng ý trả lãi quá hạn phát sinh trên số dư còn lại của Công ty S2 còn nợ Ngân hàng nhưng không quá số tiền ông Lê Thanh H1 còn nợ Công ty S2.

Sau khi ông Lê Thanh H1 nhận nhà máy T8 thì Công ty S2 còn nợ hơn 40 hộ dân (đã bán cá tra cho Công ty) hơn 15 tỷ đồng, Công ty S2 cam kết chờ bán nhà máy cho ông Lê Thanh H1 sẽ trả nợ 40 hộ dân này và tiền lương còn nợ công nhân. Sau khi bán nhà máy thì Ngân hàng thu hết tiền bán nhà máy nên các hộ này và công nhân Công ty S2 kéo biểu tình, căng băng rôn ngay cửa Nhà máy không cho ra vào, với khẩu hiệu ông Lê Thanh H1 và Công ty S2 cấu kết nhau lừa đảo chiếm đoạt tiền bán cá tra của nông dân và tiền lương của công nhân.

Lúc này Ủy ban nhân dân huyện L mời Công ty S2 và ông Lê Thanh H1 đến làm việc thì Công ty S2 đồng ý lấy số tiền còn lại và 1.700.000.000 đồng tiền thuế GTGT trả cho các hộ Công ty S2 còn nợ và lương công nhân. Sau đó ông Lê Thanh H1 trả lương công nhân 2.500.000.000 đồng và trả cho 11 hộ Công ty S2 nợ hợp đồng thu mua cá tra là 2.214.413.370 đồng. Ngày 05/8/2009 chuyển trả Công ty S2 tại Ngân hàng V1 số tiền 165.036.958 đồng. Ngày 19/9/2009 Ngân hàng E chuyển trả cho Công ty S2 là 310.000.000 đồng. Ngày 05/8/2009 Thanh lý hợp đồng mua cá tra Công ty S2 nợ lại ông Lê Thanh H1 số tiền là 838.196.437 đồng. Tổng cộng là: 6.027.646.765 đồng.

Tổng số tiền: 7.400.000.000 đồng theo Văn bản thỏa thuận ngày 01/8/2009 được ông Lê Thanh H1 thanh toán xong cho Công ty S2 và Ngân hàng S. Nhưng đến nay Công ty S2 và Ngân hàng S chưa thực hiện việc hoàn tất hồ sơ chuyển nhượng cho ông Lê Thanh H1.

Việc vi phạm thỏa thuận của Ngân hàng S và Công ty S2 từ tháng 10/2009 (tạm tính) đến tháng 10/2019 đã làm phần thiệt hại cho ông Lê Thanh H1 phần tiền phải tra cho Công ty S2 và Ngân hàng S là 7.400.000.000 đồng, số tiền này ông Lê Thanh H1 phải vay Ngân hàng lãi suất 18%/năm thiệt hại đến nay là 13.320.000.000 đồng.

Yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp giải quyết:

- Đối với Ngân hàng S yêu cầu như sau:

Căn cứ Bản án phúc thẩm số 47/2014/TMPT-PT ngày 08/8/2014 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh; Biên bản bàn giao tài sản ngày 10/5/2013; Biên bản bán đấu giá tài sản ngày 30/3/2016. Yêu cầu Ngân hàng S phải bồi thường thiệt hại cho ông Lê Thanh H1 từ ngày 10/5/2013 đến ngày 30/3/2016 (là 34 tháng) như sau:

Giá vốn tài sản 51.200.000.000 đồng x 2,125%/tháng = 36.992.000.000 đồng.

Lãi phạt chậm thanh toán, tính từ ngày 10/5/2013 đến ngày 30/3/2016 là 34 tháng, bình quân 17 tháng. Tính từ ngày 01/4/2016 (tạm tính) đến ngày 01/11/2021 là 67 tháng + 17 tháng = 84 tháng.

Lãi 36.992.000.000 đồng x 17%/năm (=1,416%/tháng) x 84 tháng = 43.999.764.480 đồng. Tổng cộng Ngân hàng S phải bồi thường tiền lãi, lãi chậm thanh toán (tạm tính) đến ngày 01/11/2021 là: 80.991.764.480 đồng để ông Lê Thanh H1 trả lãi vay cho Ngân hàng S như Ngân hàng đã tính có ghi trong bản án phúc thẩm số 47/2018/TMPT-PT ngày 08/8/2014 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đối với Công ty S2 và Ngân hàng S như sau:

Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất công chứng số 1362 ngày 03/8/2009, công chứng số 1436 ngày 11/8/2009. Hợp đồng mua bán quyền sở hữu công trình công chứng số 1363 ngày 03/8/2009 và hợp đồng mua bán tài sản công chứng số 1365 ngày 03/8/2009 giữa Công ty TNHH S2 và T6 vô hiệu.

Buộc Ngân hàng S liên đới cùng Công ty S2 trả cho ông Lê Thanh H1 tổng số tiền là 23.619.897.007 đồng, gồm:

+ Tiền ông Lê Thanh H1 trả cho Công ty S2 và Ngân hàng S là 7.400.000.000 đồng.

+ Tiền thiệt hại phải trả lãi vay là 13.320.000.000 đồng.

+ Tiền lãi ông Lê Thanh H1 đã nộp Ngân hàng S đến ngày 30/6/2010 là 2.899.987.007 đồng.

- Đối với Cục Thuế tỉnh Đ yêu cầu như sau: Ông Lê Thanh H1 - Chủ T6 yêu cầu Cục Thuế tỉnh Đ làm rõ việc hủy bỏ hóa đơn GTGT của Công ty S2 bán tài sản cho ông Lê Thanh H1 để chứng minh lỗi do ai.

- Đối với Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Đồng Tháp yêu cầu như sau: Ngày 09/3/2015, Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Đồng Tháp lập biên bản kê biên xử lý tài sản gồm nhà máy chế biến cá tra xuất khẩu của ông Lê Thanh H1. Tài sản thế chấp Ngân hàng và tài sản không thế chấp Ngân hàng cũng lập biên bản cho thuê sử dụng, riêng tài sản của ông Lê Thanh H1 và của Công ty TNHH - không liên quan thế chấp Ngân hàng, không liên quan đến bản án Tòa án tuyên giá trị 18.050.000.000 đồng nhưng Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Đồng Tháp kê biên tài sản bán đấu giá tài sản và giao tiền cho Ngân hàng. Việc lập biên bản kê biên, xử lý tài sản của Cục Thi hành án là trái pháp luật.

- Đối với Ngân hàng S và Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Đồng Tháp yêu cầu như sau:

Buộc Ngân hàng S và Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Đồng Tháp liên đới trả 183 loại tên tài sản của ông Lê Thanh H1 không liên quan đến tài sản thế chấp Ngân hàng giá trị 14.200.000.000 đồng.

Buộc Ngân hàng S và Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Đồng Tháp liên đới bồi thường tiền lãi (như Ngân hàng S cho ông Lê Thanh H1 vay) là 17/%/năm. Tính lãi từ ngày 07/7/2012 ngày cho thuê sử dụng nhà máy (tạm tính) đến ngày 07/7/2020 là 08 năm lãi như sau: 14.200.000.000 x 17%/năm x 8 năm = 19.312.000.000 đồng.

- Đối với Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an tỉnh Đ, Ngân hàng S và Ngân hàng TMCP C1 - Chi nhánh tỉnh Đ yêu cầu như sau: Yêu cầu buộc Cơ quan Cảnh sát Điều tra công an tỉnh Đ cùng liên đới với Ngân hàng S và Ngân hàng TMCP C1 - Chi nhánh tỉnh Đ bồi thường cho ông Lê Thanh H1:

+ Phần tài sản trong Nhà máy mua ngày 03/8/2009 là 37.000.000.000 đồng, khi mua đầu tư nâng cấp, xây dựng, sửa chữa là 14.200.000.000 đồng (phần này có cung cấp chứng cứ, hóa đơn đầy đủ cho Cơ quan Cảnh sát Điều Công an tỉnh Đ tra lúc điều tra vụ án). Tổng cộng: 51.200.000.000 đồng.

Theo lãi suất Ngân hàng S cho ông Lê Thanh H1 vay là 17%/năm, quá hạn bằng 150% trong hạn bằng: 2,125 %/tháng.

Cơ quan Cảnh sát Điều Công an tỉnh Đ và Ngân hàng cho thuê tài sản từ ngày 07/7/2012 đến ngày 10/5/2013 (ngày có biên bản giao cho Ngân hàng) là: 10 tháng. Giá vốn: 51.200.000.000 đồng x 2,125 %/tháng x 10 tháng: 10.880.000.000 đồng. Trừ thu tiền cho thuê 10 tháng là: 3.000.000.000 đồng còn lại là 7.880.000.000 đồng.

+ Dây chuyền sản xuất cá basa ông Lê Thanh H1 thuê sử dụng trong Nhà máy T9 là: 710.000.000 đồng/tháng (thời gian thuê từ ngày 01/9/2011 đến ngày 31/8/2013).

Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an tỉnh Đ, Ngân hàng S và Ngân hàng TMCP C1 - Chi nhánh tỉnh Đ cho thuê từ ngày 07/7/2012 đến ngày 10/5/2013 là 10 tháng gây thiệt hại 710.000.000 đồng/tháng X 10 tháng là 7.100.000.000 đồng.

+ Nhà trọ của ông Lê Thanh H1 có 55 phòng nghỉ trọ, ông Lê Thanh H1 cho thuê nghỉ trọ 1.000.000 đồng/tháng x 55 tháng là 55.000.000 đồng/tháng.

Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an tỉnh Đ, Ngân hàng S, Ngân hàng TMCP C1 - Chi nhánh tỉnh Đ cho thuê từ ngày 07/7/2012 đến ngày 10/5/2013 là 10 tháng, thiệt hại là 550.000.000đồng.

Tổng cộng: Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an tỉnh Đ, Ngân hàng S và Ngân hàng TMCP C1 - Chi nhánh tỉnh Đ phải bồi thường thiệt hại cho thuê 03 loại tài sản của ông Lê Thanh H1 từ ngày 07/7/2012 đến ngày 10/5/2013 (mới có biên bản bàn giao cho Ngân hàng để Ngân hàng ký hợp đồng cho thuê tiếp) là 10 tháng gây thiệt hại phải bồi thường cho ông Lê Thanh H1 là 15.530.000.000 đồng để ông Lê Thanh H1 trả nợ vay Ngân hàng.

* Theo Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Đồng Tháp có Văn bản số 427/CTHADS-KT ngày 06/7/2020 trình bày:

Bản án số 47/2014/KDTM-PT ngày 08/8/2014 của Tòa phúc thẩm TAND tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết vụ kiện "Tranh chấp hợp đồng tín dụng", tuyên xử: Chấp nhận yêu câu của Ngân hàng S. Buộc ông Lê Thanh H1 - Chủ T6 phải trả cho Ngân hàng S số tiền 54.318.014.515 đồng vốn vay và lãi tính đến ngày 26/9/2013;Ông Lê Thanh Hải H1 tiếp tục chịu lãi suất theo Hợp đồng tín dụng số 534/HĐTD/TH/SCBĐT.09 ngày 03/8/2013 và số 113/HĐTD/TH/SCBĐT.10 ngày 15/5/2010 cho đến khi trả nợ xong.

Buộc ông Lê Thanh H1 phải tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng tài sản theo các hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ công chứng số 1362 ngày 03/8/2009; Hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công trình số công chứng 1363 ngày 03/8/2009; Hợp đồng mua bán máy móc thiết bị, hệ thống dây chuyền, số công chứng 1365 ngày 03/8/2009 và hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ công

chứng số 1436 ngày 11/8/2009 giữa Công ty S2 với ông Lê Thanh H1 - Chủ doanh nghiệp tư nhân T6.

Trường hợp ông H1 không thanh toán được các khoản nợ nói trên thì Ngân hàng S được quyền yêu cầu Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Đồng Tháp kê biên, bán tài sản thế chấp theo các hợp đồng thế chấp tài sản số 0534A/HĐTC/SCB-ĐT.09 ngày 03/8/2009; số 0534B/HĐTC/SCB-ĐT.09; số 0534C/HĐTC/SCB-ĐT.09 và Hợp đồng thế chấp bổ sung số 3012 ngày 15/5/2010 để thu hồi nợ. Sau khi ông Lê Thanh H1 trả hết nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng phải trả lại toàn bộ bản chính giấy tờ cùng các tài sản thế chấp cho ông H1.

Căn cứ Bản án có hiệu lực pháp luật và đơn yêu cầu thi hành án của Ngân hàng S, Cục Thi hành án Dân sự ra Quyết định thi hành án số 01/QĐ-CTHA ngày 30/9/2014 để đưa vụ việc ra tổ chức thi hành, Chấp hành viên tiến hành các trình tự, thủ tục theo quy định.

Quá trình tổ chức thi hành án, Chấp hành viên ra Quyết định cưỡng chế kê biên, xử lý tài sản số 03/QĐ-CTHA ngày 24/02/2015 để kê biên toàn bộ tài sản của ông Lê Thanh H1 theo bản án tuyên. Theo Biên bản giải quyết việc thi hành án ngày 26/02/2015, ông Lê Thanh H1 đồng ý cho Cục Thi hành án dân sự kê biên ngày 26/02/2015, ông Lê Thanh H1 đồng ý cho Cục Thi hành án dân sự kê biên tài sản ông đã thế chấp cho Ngân hàng S để đảm bảo việc thi hành án. Ngày 09/3/2015, Chấp hành viên tổ chức cưỡng chế kê biên toàn bộ tài sản của ông Lê Thanh H1 - Chủ T6.

Sau khi kê biên, ông Lê Thanh H1 khiếu nại Quyết định cưỡng chế số 03/QĐ-CTHA ngày 24/02/2015 và Biên bản kê biên ngày 09/3/2015, vì cho rằng Chấp hành viên Cục Thi hành án dân sự đã xử lý 195 loại tên tài sản có giá trị 18.050.000.000 đồng của T6 và Công ty TNHH - không liên quan đến thế chấp Ngân hàng, không liên quan đến bản án tuyên. Nội dung khiếu nại này Cục Thi hành án dân sự đã giải quyết bằng Quyết định giải quyết khiếu nại số 05/QĐ-CTHADS ngày 09/7/2015, nội dung: “Chấp nhận một phần nội dung khiếu nại của ông Lê Thanh H1 - Chủ Doanh nghiệp Tư nhân T6 về việc Chấp hành viên tiến hành kê biên dụng cụ sản xuất cá basa là tài sản của Công ty TNHH -. Chấp hành viên Cục Thi hành án Dân sự thu hồi một phần tài sản đã kê biên của Công ty TNHH -. Không chấp nhận đối với nội dung ông H1 khiếu nại tất cả tài sản kê biên theo Biên bản kê biên xử lý ngày 09/3/2015 là của Công ty TNHH -.

Ngày 09/9/2015, Chấp hành viên ra Quyết định số 65/QĐ-CTHADS để thu hồi một phần tài sản kê biên theo Biên bản kê biên ngày 09/3/2015 (do tài sản này

là của Công ty TNHH -) và đã bàn giao lại tài sản cho Công ty theo Biên bản bàn giao ngày 10/9/2015.

Ngày 02/10/2015, Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an tỉnh Đ tiếp tục kê biên những tài sản mà Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp đã giao lại cho Công ty TNHH - để đảm bảo quá trình điều tra, xét xử vụ án (tài sản Cục Thi hành án Dân sự đã giao trả lại cho Công ty TNHH -). Ngày 08/12/2016, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp có Quyết định chuyển vật chứng số 01/KSĐT- KT chuyển các vật chứng cho Cục Thi hành án Dân sự theo quy định.

Cục Thi hành án dân sự có ý kiến đến Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xem xét, giải quyết theo quy định pháp luật.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Cục Thuế tỉnh Đ có văn bản số 981/CT-NVDTC ngày 08/6/2020 trình bày:

1/ T6, MST: 1400100963; Người đại diện theo pháp luật ông Lê Thanh H1, Chủ DN, kê khai thuế tại Chi cục Thuế huyện H, đã bỏ địa chỉ kinh doanh theo Thông báo số 28/TB-KK-KTT ngày 30/3/2012.

2/ Công ty TNHH S2, MST: 1400467055, Người đại diện theo pháp luật: Ông Tăng Ngọc T1, kê khai thuế tại Cục Thuế tỉnh Đ; đã bỏ địa chỉ kinh doanh theo Thông báo số 1068/CT-TTHTNNT ngày 29/9/2009 của Cục Thuế tỉnh Đ.

3/ Về việc Cục T xử lý hóa đơn GTGT đầu vào của ông Lê Thanh H1 không còn giá trị sử dụng như sau:

Ngày 16/9/2009, Cục Thuế tỉnh Đ nhận được đơn khiếu nại ngày 15/9/2009 của ông Lê Thanh H1. Khiếu nại việc Chi cục Thuế huyện L không cho nộp thuế trước bạ chuyển nhượng quyền sử dụng đất liên quan đến 03 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản giữa Công ty S2 chuyển nhượng cho ông Lê Thanh H1, ngày 03/8/2009, tổng giá trị là 36,7 tỷ đồng.

Qua xem xét Cục Thuế có vướng mắt về chính sách thuế TNDN nên phát hành Công văn số 1340/CT-QLN ngày 09/10/2009 báo cáo xin ý Tổng cục T10. Trong thời gian này ông Lê Thanh H1 tiếp tục gửi đơn khiếu nại ghi ngày 08/10/2009 và điện thoại đăng ký gặp Cục trưởng.

Ngày 14/10/2009, Cục trưởng Cục Thuế có buổi gặp gở và làm việc trực tiếp với ông Lê Thanh H1. Qua làm việc Cục trưởng đã giải đáp và kết luận giải quyết liên quan đến nội dung khiếu nại của doanh nghiệp: "Ý kiến anh H1 không còn thắc mắc mà muốn sớm được nhận quyền sử dụng đất và chuyển quyền sở hữu tài sản".

Ngày 28/10/2009, ông Lê Thanh H1 có văn bản số 03/CV/TH xin nộp thay tiền thuế cho Công ty S2; Cục T có Công văn số 1602/CT-KTT ngày 20/11/2009

phúc đáp cho ông Lê Thanh H1. Ngày 24/11/2009, ông Lê Thanh H1 tiếp tục có Công văn số 04/CV/TH xin được nộp thay tiền thuế cho C5 đối với 03 hóa đơn, số 11655, số 11656 xuất cùng ngày 03/8/2009 và hóa đơn số 111658 ngày 11/8/2009.

Ngày 17/12/2009, Tổng cục T10 có công văn số 5167/TCT-CS "về việc chính sách thuế" trả lời công văn số 1340/CT-QLN ngày 09/10/2009 của Cục T. Căn cứ hướng dẫn của Tổng cục T10, qua xem xét đề nghị của ông Lê Thanh H1 tại Công văn số 03/CV/TH và Công văn số 04/CV/TH. Cục Thuế có công văn số 383/CT-TT&HT ngày 16/4/2010 trả lời cho ông Lê Thanh H1 biết để thực hiện kê khai nộp thuế vào Ngân sách Nhà nước trước ngày 10/5/2010 theo đúng quy định pháp luật về thuế để Cục Thuế ra Thông báo giải tỏa một phần thông báo số 1068/CT-TTHTNNT để ông Lê Thanh H1 khấu trừ thuế GTGT đầu vào các hóa đơn mua tài sản của Công ty S2.

Tại Điều 4, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; Điều 4, Hợp đồng mua bán quyền sở hữu công trình; Điều 5 Hợp đồng mua bán tài sản giữa Công ty S2 (bên A) với ông Lê Thanh H1 (bên B) có quy định: "Thuế và lệ phí liên quan đến việc mua bán quyền sở hữu công trình theo hợp đồng này do Bên B chịu trách nhiệm nộp".

Tuy nhiên, ông Lê Thanh H1 không thực hiện kê khai, nộp thuế theo Công văn phúc đáp số 383/CT-TT&HT ngày 16/4/2010 của Cục T nhưng ông Lê Thanh H1 kê khai khấu trừ và đề nghị hoàn thuế GTGT đối với tài sản mua của Công ty S2.

Qua xác minh, Công ty S2 không còn hoạt động kinh doanh tại địa chỉ đã đăng ký với cơ quan thuế từ ngày 14/9/2009, Công ty còn giữ 48 số hóa đơn mua của cơ quan thuế tạm thời không có giá trị sử dụng (trong đó có các số hóa đơn xuất cho ông Lê Thanh H1), chưa kê khai thuế và còn nợ tiền thuế 1.050.320.000 đồng. Do đó, Cục Thuế ban hành thông báo số 1068/CT-TTHTNNT về cơ sở kinh doanh bỏ địa chỉ kinh doanh là đúng theo quy định tại quyết định số 1006/QĐ-TCT ngày 13/6/2006 của Tổng cục T10.

Do đó, trường hợp của ông Lê Thanh H1 vừa qua Cục Thuế tỉnh Đ đã nhiều lần xem xét giải quyết, trả lời cho ông Lê Thanh H1 theo hướng tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và đảm bảo đúng theo chính sách thuế quy định, không thất thu ngân sách Nhà nước, nhưng do doanh nghiệp không kê khai nộp thuế, đã bỏ địa chỉ kinh doanh, không thực hiện đúng với thỏa thuận trong hợp đồng chuyển nhượng, mua bán tài sản và không thực hiện đúng đề nghị của doanh nghiệp và ý kiến giải quyết của Cục T tại công văn số 383/CT-TT&HT ngày 16/4/2010 trả lời cho ông Lê Thanh H1; Nên Cục T xử lý ban hành Thông báo số 1068/CT-

TTHTNNT về cơ sở kinh doanh bỏ địa chỉ kinh doanh và xử lý 04 số hóa đơn mà Công ty S2 xuất cho ông Lê Thanh H1 tạm thời không có giá trị sử dụng.

* Theo Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Cơ quan Cảnh sát Điều tra công an tỉnh Đ có văn bản số 756/CSHS ngày 20/12/2022 trình bày:

Cơ quan Cảnh sát điều tra (PC02) Công an tỉnh Đ nhận được thông báo về việc thụ lý vụ án yêu cầu phản tố bổ sung của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Qua nghiên cứu nội dung về việc ông Lê Thanh H1 yêu cầu Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an tỉnh Đ cùng liên đới với Ngân hàng S, Ngân hàng TMCP C1 - Chi nhánh tỉnh Đ bồi thường cho ông Lê Thanh H1 do bị kê biên tài sản, Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an tỉnh Đ trao đổi ý kiến như sau: Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Đ thụ lý điều tra vụ án: "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản và Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản" đối với bị can Lê Thanh H1, sinh năm 1951, cư trú: số 45D/TB, ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp và bị can Đặng Thị L2, sinh năm 1974, cư trú: khóm D, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp. Trong quá trình điều tra vụ án, Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an tỉnh Đ đã thực hiện đúng các trình tự thủ tục quy định trong Bộ luật tố tụng hình sự. Hiện nay đã đưa vụ án ra xét xử đối với bị can Lê Thanh H1 và bị can Đặng Thị L2 theo Bản án số 05/2022/HS-ST ngày 18/02/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Đối với nội dung phản tố của ông Lê Thanh H1 cho rằng Cơ quan Điều tra kê biên tài sản làm cho bị can không thanh toán được nợ cho Ngân hàng đã được xem xét giải quyết trong bản án số 05/2022/HS-ST ngày 18/02/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Do đó nội dung yêu cầu của ông Lê Thanh H1 là không có căn cứ, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử theo quy định pháp luật. Trên đây là ý kiến của Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an tỉnh Đ. Thông báo đến Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp biết để làm căn cứ giải quyết vụ án dân sự.

* Theo Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng TMCP C1 - Chi nhánh tỉnh Đ có Văn bản số 134/CNĐT-TH ngày 27/01/2022 và Văn bản số 654/CNĐT-TH ngày 18/7/2022 trình bày:

Ngân hàng TMCP C1 – Chi nhánh Đ đã nhận được Thông báo số 04/TB-TLVA ngày 25/01/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp v/v "Thụ lý vụ án yêu cầu phản tố bổ sung" đối với yêu cầu của ông Lê Thanh H1 yêu cầu Ngân hàng S, Ngân hàng TMCP C1 – Chi nhánh Đ, Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an tỉnh Đ liên đới bồi thường cho ông Lê Thanh H1 số tiền tổng cộng là 15.538.000.000 đồng, lý do: Lấy tài sản của ông Lê Thanh H1 gồm Phần tài sản trong nhà máy; Dây chuyền sản xuất cá basa; Nhà trọ. Cho thuê từ ngày 07/7/2012 đến ngày 10/5/2013. Về vấn đề này, Ngân hàng có ý kiến như sau:

Ngân hàng TMCP C1 – Chi nhánh Đ có quan hệ tín dụng với Công ty TNHH -, Địa chỉ: Đường P, khóm D, phường A, thị xã H, Đồng Tháp, Địa chỉ nhà máy: Ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp, Giám đốc Nguyễn Công T4 đại diện theo pháp luật. Giấy chứng nhận ĐKKD/Giấy phép đầu tư 1401284600 do Sở KH&ĐT Đồng Tháp cấp ngày 31/08/2010. Người đại diện theo pháp luật: Bà Đặng Thị L2 - Chủ tịch HĐTV. Quan hệ vay vốn:

1/ Theo Hợp đồng tín dụng số 377/PKHDN/HĐTD ngày 16/8/2011, Công ty TNHH - có vay tại Ngân hàng số tiền 9.000.000.000 đồng (Chín tỷ đồng). Khoản vay được bảo đảm bởi các tài sản bảo đảm theo HĐTC số 377/11/PKHDN/TC ngày 15/08/2011 (Thế chấp Dây chuyên máy móc thiết bị sản xuất cá tra fillet và đường dây trung thế và trạm biến áp 1250 KVA (Dây chuyền 02 – Chủ sở hữu tài sản: Công ty TNHH -).

2/ Theo Hợp đồng tín dụng số 351/11/PKHDN/HĐTD ngày 29/07/2011 Công ty TNHH - có vay tại Ngân hàng số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng). Khoản nợ được bảo đảm bởi các tài sản bảo đảm theo HĐTC số 351/11/PKHDN/TC ngày 28/07/2011 (Thế chấp QSD đất 588m² đất + nhà ở cấp 4 (nhà trọ công nhân) theo GCN số BC139923 và 366,5m² đất theo GCN số BC139924 tọa lạc tại xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp – Chủ sở hữu tài sản: ông Lê Thanh H1). Các tài sản thế chấp đều được lập thành hợp đồng, có công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định. Diễn biến sự việc:

Ngày 05/4/2012, ông Lê Thanh H1 nhận Quyết định khởi tố số 78, đồng thời bị tạm giam.

Ngày 26/4/2012 Công ty TNHH - bị kê biên tài sản theo Lệnh kê biên tài sản số 11 ngày 25/04/2012 của Cơ quan Cảnh sát điều tra tỉnh Đồng Tháp. Trong đó có tài sản thế chấp tại Ngân hàng như đã nêu trên.

Ngày 26/6/2012, bà Đặng Thị L2 nhận Quyết định khởi tố số 111, đồng thời bị tạm giam.

Ngày 22/3/2013, Cơ quan Điều tra đã ra Quyết định hủy bỏ Lệnh kê biên. Đến ngày 10/5/2013 đã giao lại tài sản thế chấp cho Ngân hàng TMCP C1 – Chi nhánh Đ quản lý gồm Dây chuyền 2 + Đất và khu Nhà trọ (Có Biên bản bàn giao).

Trong giai đoạn từ ngày 07/7/2012 đến ngày 10/5/2013 Ngân hàng TMCP C1 – Chỉ nhánh Đồng Tháp không ký hợp đồng cho thuê Phần tài sản trong nhà máy; Dây chuyền sản xuất cá basa; Nhà trọ như ông Lê Thanh H1 trình bày. Vì vậy Ngân hàng chúng tôi không có trách nhiệm bồi thường như yêu cầu của ông Lê Thanh H1.

Trên đây là ý kiến trả lời của Ngân hàng TMCP C1 – Chi nhánh Đ về vụ kiện "yêu cầu Ngân hàng S, Ngân hàng TMCP C1 – Chi nhánh Đ, Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an tỉnh Đ liên đới bồi thường cho ông Lê Thanh H1 – Chủ Doanh nghiệp tư nhân T6 số tiền tổng cộng là 15.538.000.000 đồng, lý do: Lấy tài sản của ông Lê Thanh H1 gồm Phần tài sản trong nhà máy; Dây chuyền sản xuất cá basa; Nhà trọ. Cho thuê từ ngày 07/7/2012 đến ngày 10/5/2013", để Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp có cơ sở giải quyết vụ kiện.

* Theo Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Công ty TNHH một thành viên Q và khai thác tài sản – Ngân hàng TMCP S (AMC-SCB) có văn bản số 235/AMC.22.00 ngày 15/8/2022 trình bày:

Căn cứ Thông báo số 04/TB-TA ngày 12/07/2022 của Tòa án nhân dân Tỉnh Đồng Tháp; Căn cứ biên bản họp thanh lý hợp đồng thuê tài sản số 0707/2012 bàn giao tài sản cho Ngân hàng S và Ngân hàng C1 ngày 22/03/2013; Căn cứ biên bản bàn giao nhà máy T9 ngày 10/05/2013; Căn cứ Hợp đồng số 13/HĐ-SCB-AMC.13 ngày 31/12/2013 về việc tiếp nhận, quản lý tài sản bảo đảm; Căn cứ Hợp đồng cho thuê tài sản giữa Công ty TNHH Một Thành Viên Q – Ngân hàng TMCP S (AMC-SCB) và Công ty T7; Căn cứ Hợp đồng cho thuê tài sản giữa AMC-SCB và Công ty cổ phần N2, Lời đầu tiên, Công ty TNHH Một Thành Viên Q – Ngân hàng TMCP S (AMC-SCB) gửi lời chào đến Quý Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Liên quan đến Thông báo số 04/TB-TA ngày 12/07/2022, AMC-SCB có ý kiến như sau: AMC-SCB tiếp nhận, quản lý tài sản bảo đảm cho khoản nợ của T6 tại CCB dựa trên cơ sở biên bản bàn giao tài sản của các bên liên quan, Hợp đồng số 13/HĐ-SCB- AMC.13 ngày 31/12/2013 được ký kết giữa AMC-SCB và S1. Theo Hợp đồng số 13/HD-SCB-AMC.13, AMC-SCB được phép cho thuê tài sản của T6. Ngày 01/01/2014, AMC-SCB ký kết Hợp đồng cho thuê tài sản với Công ty TNHH T7, ngày 30/6/2015 hai bên thanh lý Hợp đồng cho thuê tài sản. Ngày 01/7/2015, AMC-SCB ký kết Hợp đồng cho thuê tài sản với Công ty Cổ phần N2, ngày 09/5/2016 hai bên thanh lý Hợp đồng cho thuê tài sản. Ngay sau đó, AMC-SCB đã bàn giao tài sản về cho SCB. Trong thời gian AMC-SCB cho thuê tài sản đều có thực hiện việc khai báo, nộp thuế theo đúng quy định của pháp luật.

Trên đây là ý kiến của AMC-SCB liên quan đến Thông báo số 04/TB-TA ngày 12/7/2022, kính gửi Tòa án nhân dân Tỉnh Đồng Tháp xem xét.

Tại phiên hòa giải và tại phiên tòa các đương sự trình bày và yêu cầu:

- Tại phiên hòa giải ông Vũ Hoàng N1, ông Vũ Mạnh H2 là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Ngân hàng S trình bày: Thống nhất theo yêu cầu

của biên bản hòa giải ngày 21/01/2021. Giữ nguyên yêu cầu theo đơn khởi kiện của Ngân hàng S, không đồng ý các yêu cầu phản tố của ông Lê Thanh H1 đối với Ngân hàng S.

Tại phiên tòa ông Lê Phúc H3 đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng S yêu cầu:

* Đối với Công ty S2:

Buộc Công ty S2 trả nợ gốc, lãi phát sinh cho đến khi trả hết nợ, số nợ tạm tính đến ngày 18/3/2024, tổng cộng là 13.086.278.741 đồng, gồm: Nợ gốc là 3.896.351.000 đồng, lãi trong hạn là 6.144.852.523 đồng, lãi quá hạn là 3.045.075.218 đồng.

Trong đó, yêu cầu Tòa án buộc ông Lê Thanh H1 có trách nhiệm liên đới trả phần nợ lãi phát sinh từ ngày 03/8/2009 cho đến khi trả hết nợ theo Biên bản làm việc ngày 11/9/2009 giữa Ngân hàng S - Chi nhánh Đ và ông Lê Thanh H1, tạm tính đến ngày 18/3/2024 số tiền lãi phát sinh của Công ty S2 là 9.105.388.158 đồng, gồm: Lãi trong hạn là 6.070.258.773 đồng, lãi quá hạn là 3.035.129.385 đồng.

* Đối với ông Lê Thanh H1 - Chủ T6:

1/ Buộc ông Lê Thanh H1 phải trả hết nợ gốc, lãi trong hạn và lãi quá hạn phát sinh đến thời điểm hiện tại cho Ngân hàng S. Số tiền tạm tính đến ngày 26/9/2013 là: 50.751.978.666 đồng, trong đó:

a) Hợp đồng tín dụng trung hạn số: 0534/HĐTD/TH/SCBĐT.09 ngày 03/08/2009 (nợ tính đến 26/9/2013 là 45.221.546.446 đồng), gồm: Nợ gốc là 27.952.708.000 đồng, lãi trong hạn là 14.420.607.290 đồng, lãi quá hạn là 2.848.231.156 đồng.

b) Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số: 113/HĐTD/ SCBĐT.10 ngày 15/05/2010 (nợ tính đến 26/9/2013 là 2.807.267.000 đồng), gồm: Nợ gốc là 1.644.000.000 đồng, lãi trong hạn là 805.012.000 đồng, lãi quá hạn là 358.255.000 đồng.

Tuy nhiên, hiện tại Cơ quan thi hành án đã thi hành Bản án phúc thẩm số 47/2014/KDTM-PT ngày 08/8/2014, xử lý toàn bộ tài sản thế chấp của ông Lê Thanh H1 và chuyển cho Ngân hàng S số tiền là 25.522.955.321 đồng. Số tiền này Ngân hàng S đã hạch toán thu hết khoản nợ gốc 22.455.761.729 đồng và thu một phần lãi trong hạn của 02 Hợp đồng tín dụng nêu trên. Do đó, tính đến thời điểm ngày 18/3/2024, ông Lê Thanh H1 còn nợ Ngân hàng S số tiền lãi tổng cộng là 31.632.518.657 đồng, gồm: Nợ lãi trong hạn là 23.173.542.091 đồng, lãi quá hạn là 8.458.976.566 đồng.

c) Trong trường hợp ông Lê Thanh H1 không trả nợ hoặc trả không đủ nợ thì phải chấp hành việc xử lý tài sản đảm bảo theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ cho Ngân hàng S.

Trường hợp xử lý tài sản đảm bảo mà không thu đủ nợ thì Ngân hàng S được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án phát mãi các tài sản khác của ông Lê Thanh H1, Công ty S2 để thu hồi toàn bộ các khoản nợ tại Ngân hàng S.

2/ Yêu cầu Tòa án bác đơn yêu cầu phản tố của ông Lê Thanh H1, gồm:

Đề nghị Tòa án xem xét áp dụng về thời hiệu khởi kiện đối với toàn bộ yêu cầu phản tố đối với ông Lê Thanh H1.

Bác đơn yêu cầu phản tố của ông Lê Thanh H1 yêu cầu Ngân hàng S phải bồi thường thiệt hại cho T6 từ ngày 10/5/2013 đến ngày 30/3/2016 (là 34 tháng) như sau: Giá vốn tài sản 51.200.000.000 đồng x 2,125%/tháng x 34 tháng = 36.992.000.000 đồng. Lãi phạt chậm thanh toán, tính từ ngày 10/5/2013 đến ngày 30/3/2016 là 34 tháng, bình quân 17 tháng. Tính từ ngày 01/4/2016 (tạm tính) đến ngày 01/11/2021 là 67 tháng + 17 tháng = 84 tháng. Lãi 36.992.000.000 đồng x 17%/năm (= 1,416%/tháng) x 84 tháng = 43.999.764.480 đồng. Tổng cộng Ngân hàng S phải bồi thường tiền lãi, lãi chậm thanh toán (tạm tính) đến ngày 01/11/2021 là 80.991.764.480 đồng, để ông Lê Thanh H1 trả lãi vay cho Ngân hàng S như Ngân hàng đã tính có ghi trong bản án phúc thẩm số 47/2018/TMPT-PT ngày 08/8/2014 của Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh. Vì yêu cầu này của ông Lê Thanh H1 là không có căn cứ, vì giữa Ngân hàng S và ông Lê Thanh H1 không có bất kỳ sự thỏa thuận về số tiền bồi thường cũng như khoản lãi suất phải trả cho ông Lê Thanh H1.

Bác yêu cầu phản tố của ông Lê Thanh H1 đòi vô hiệu Hợp đồng chuyển nhượng Quyền sử dụng đất công chứng số 1362 ngày 03/8/2009, công chứng số 1436 ngày 11/8/2009; Hợp đồng mua bán Quyền sở hữu công trình công chứng số 1363 ngày 03/8/2009 và Hợp đồng mua bán tài sản công chứng số 1365 ngày 03/8/2009 giữa Công ty S2 và ông Lê Thanh H1. Do các Hợp đồng chuyển nhượng nêu trên đã được ký kết và công chứng theo quy định của pháp luật, tại thời điểm ký kết hợp đồng các Bên có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, không bị ép buộc, hợp đồng không vi phạm điều cấm và đã có hiệu lực pháp luật.

Bác yêu cầu của ông Lê Thanh H1 đòi Ngân hàng S phải liên đới cùng Công ty S2 trả cho ông Lê Thanh H1 tổng số tiền 23.619.897.007 đồng, gồm: Tiền ông Lê Thanh H1 trả cho Công ty S2 và Ngân hàng S là 7.400.000.000 đồng. Tiền thiệt hại phải trả lãi vay là 13.320.000.000 đồng. Tiền lãi ông Lê Thanh H1 đã nộp cho Ngân hàng S đến ngày 30/6/2010 là 2.899.987.007 đồng.

3/ Không đồng ý các yêu cầu của ông Lê Thanh H1 yêu cầu Ngân hàng S liên đới.

- Ông Lê Thanh H1 - Chủ T6 là bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày và yêu cầu: Tại phiên hòa giải ông Lê Thanh H1 - Chủ T6 trình bày:

Đối với Ngân hàng S: Ông Lê Thanh H1 không thống nhất với yêu cầu của nguyên đơn. Không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đề nghị giữ nguyên yêu cầu theo các đơn phản tố.

Buộc Ngân hàng S phải bồi thường tổng cộng tiền lãi, lãi chậm thanh toán (tạm tính) đến ngày 01/11/2021 là: 80.991.764.480 đồng, để T6 trả lãi vay cho Ngân hàng như Ngân hàng đã tính có ghi trong bản án phúc thẩm số 47/2018/TMPT-PT ngày 08/8/2014 của Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Buộc Ngân hàng S bồi thường tiền lãi (như Ngân hàng S cho ông Lê Thanh H1 vay) là 17%/năm. Tính lãi từ ngày 07/7/2012 ngày cho thuê sử dụng nhà máy (tạm tính) đến ngày 07/7/2020 là 08 năm lãi như sau: 14.200.000.000 x 17%/năm x 8 năm = 19.312.000.000 đồng.

Đối với Cục thuế tỉnh Đ: Ông Lê Thanh H1 không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết do đã có khởi kiện bằng 1 vụ kiện khác liên quan đến việc hủy bỏ hóa đơn tại Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh.

Đối với Ngân hàng TMCP C1 - Chi nhánh tỉnh Đ: Ông Lê Thanh H1 không yêu cầu ngân hàng liên đới bồi thường do Ngân hàng không có cho thuê tài sản của ông Lê Thanh H1.

Đối với Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp: Ông Lê Thanh H1 chỉ yêu cầu Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp trả lại 183 loại tài sản do kê biên bán đấu giá tài sản đối với tài sản không phải của ông Lê Thanh H1. Không yêu cầu Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Đồng Tháp liên đới bồi thường tiền lãi theo yêu cầu tại biên bản hòa giải ngày 21/01/2021.

Đối với Cơ quan Cảnh sát Điều tra công an tỉnh Đ: Ông Lê Thanh H1 yêu cầu Cơ quan Cảnh sát Điều tra bồi thường thiệt hại do cho thuê 03 loại tài sản của ông Lê Thanh H1 từ ngày 07/7/2012 đến ngày 10/5/2013 (mới có biên bản bàn giao cho Ngân hàng để Ngân hàng ký hợp đồng cho thuê tiếp) là 10 tháng gây thiệt hại phải bồi thường cho ông Lê Thanh H1 là 15.530.000.000 đồng để ông Lê Thanh H1 trả nợ vay Ngân hàng.

Tại phiên tòa Ông Lê Thanh H1 - Chủ T6 yêu cầu:

Buộc Ngân hàng S (S1) phải bồi thường tổng cộng tiền lãi, lãi chậm thanh toán (tạm tính) đến ngày 09/4/2024 là 96.082.039.300 đồng, để ông Lê Thanh H1 trả lãi vay cho Ngân hàng như Ngân hàng đã tính có ghi trong bản án phúc thẩm số 47/2018/KDTM-PT ngày 08/8/2014 của Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Buộc Ngân hàng S liên đới cùng Công ty S2 trả cho ông Lê Thanh H1 tổng số tiền là 23.619.897.007 đồng, gồm: Tiền ông Lê Thanh H1 trả cho Công ty S2 và Ngân hàng S là 7.400.000.000 đồng; Tiền thiệt hại phải trả lãi vay là 13.320.000.000 đồng; Tiền lãi ông Lê Thanh H1 đã nộp Ngân hàng S đến ngày 30/6/2010 là 2.899.987.007 đồng.

Buộc Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Đồng Tháp trả lại cho ông Lê Thanh H1 183 loại tài sản do kê biên bán đấu giá tài sản đối với tài sản không phải của ông Lê Thanh H1.

Buộc Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an tỉnh Đ bồi thường thiệt hại cho Ông Lê Thanh H1 do cho thuê 03 loại tài sản của ông Lê Thanh H1 từ ngày 07/7/2012 đến ngày 10/5/2013 (mới có biên bản bàn giao cho Ngân hàng để Ngân hàng ký hợp đồng cho thuê tiếp) là 10 tháng gây thiệt hại phải bồi thường cho ông Lê Thanh H1 là 15.530.000.000 đồng để ông Lê Thanh H1 trả nợ vay Ngân hàng.

Đối với Cục thuế tỉnh Đ: Ông Lê Thanh H1 không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết do đã có khởi kiện bằng 1 vụ kiện khác liên quan đến việc hủy bỏ hóa đơn tại Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh.

Rút yêu cầu buộc Ngân hàng S liên đới với Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Đồng Tháp bồi thường tiền lãi là 19.312.000.000 đồng.

Rút yêu cầu buộc Ngân hàng S liên đới với Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Đồng Tháp trả lại 183 loại tên tài sản của ông Lê Thanh H1 không liên quan đến tài sản thế chấp Ngân hàng giá trị 14.200.000.000 đồng.

Rút yêu cầu buộc Ngân hàng S liên đới với Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an tỉnh Đ và Ngân hàng TMCP C1 – Chi nhánh tỉnh Đ bồi thường thiệt hại cho ông Lê Thanh H1 do cho thuê 03 loại tài sản của ông Lê Thanh H1 là 15.530.000.000 đồng.

Rút yêu cầu buộc Ngân hàng TMCP C1 – Chi nhánh tỉnh Đ liên đới với Ngân hàng S và Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an tỉnh Đ bồi thường thiệt hại do cho thuê 03 loại tài sản của ông Lê Thanh H1 là 15.530.000.000 đồng.

Rút yêu cầu buộc Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Đồng Tháp liên đới với Ngân hàng S bồi thường tiền lãi là 19.312.000.000 đồng.

- Tại phiên hòa giải ông Đoàn Hữu H4, ông Đặng Minh Đ, ông Nguyễn Hoàng T5 trình bày: Đối với yêu cầu của ông Lê Thanh H1 - Chủ T6 yêu cầu Cục Thuế tỉnh Đ làm rõ việc hủy bỏ hóa đơn GTGT của Công ty S2 bán tài sản cho ông Lê Thanh H1 để chứng minh lỗi do ai. Việc này đã được Cục thuế tỉnh Đ trả lời bằng Văn bản 383/CT-TT&HT ngày 16/4/2010.

- Tại phiên hòa giải ông Dư Minh T2 trình bày: Trong giai đoạn này Ngân hàng TMCP C1 - Chi nhánh tỉnh Đ không tham gia cho thuê tài sản nên đề nghị ông H1 rút yêu cầu buộc Ngân hàng liên đới. Ngân hàng không đồng ý theo yêu cầu ông Lê Thanh H1 - Chủ T6. Đề nghị giữ nguyên theo Văn bản số 134/CNĐT-TH ngày 27/01/2022 và Văn bản số 654/CNĐT-TH ngày 18/7/2022.

- Tại phiên hòa giải ông Lê Hải L1 trình bày: Do ông Lê Thanh H1 không có yêu cầu đối với Công ty Cổ phần N2 nên ông L1 không có ý kiến.

- Tại phiên hòa giải ông Trần Công B2 trình bày: Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Đồng Tháp không thống nhất theo yêu cầu của ông Lê Thanh H1 - Chủ T6. Đề nghị giữ nguyên theo Văn bản số 427/CTHADS-KT ngày 06/7/2020.

Quá trình tòa án giải quyết tranh chấp giữa Ngân hàng TMCP S đối với Công ty TNHH S2 và ông Lê Thanh H1 – Chủ T6 như sau:

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2013/ KDTM – ST ngày 23/12/2013 giữa nguyên đơn là Ngân hàng thương mại cổ phần S, bị đơn là Công ty TNHH S2 và người liên quan là ông Lê Thanh H1 – Chủ T6. Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp quyết định.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiên của Ngân hàng thương mại cổ phần S.

Buộc Công ty TNHH S2 trả cho Ngân hàng số tiền 4.270.209.995 đồng.

Buộc ông Lê Thanh H1 – Chủ T6 trả cho Ngân hàng số tiền 2.723.165.220 đồng, lãi tính đến ngày 17/12/2013 và tiếp tục chịu lãi của số tiền 3.896.351.000 đồng đến khi thực hiện xong cam kết ngày 11/9/2009.

Sau đó ông Lê Thanh H1 kháng cáo Bản án.

Tại Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 39/2014/KDTM-PT ngày 07/7/2014 của Tòa phúc thẩm tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh quyết định.

Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Lê Thanh H1.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 25/2017/ KDTM-GĐT ngày 06/9/2017 quyết định.

Hủy Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 39/2014/KDTM-PT ngày 07/7/2014 của Tòa phúc thẩm tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh

và bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2013/ KDTM-ST ngày 23/12/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2013/ KDTM-ST ngày 26/9/2013 của TAND tỉnh Đồng Tháp: giữa nguyên đơn là Ngân hàng thương mại cổ phần S, bị đơn là ông Lê Thanh H1 – Chủ T6 và người liên quan là Công ty TNHH S2. Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp quyết định.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của Ngân hàng S1 đối với ông Lê Thanh H1 về việc trả lãi và vốn của hợp đồng tín dụng số 756/ H ĐTD/ SCBĐT ngày 31/12/2009.

Buộc ông Lê Thanh H1 – Chủ T6 trả cho Ngân hàng số tiền 54.314.014.515 đồng, vốn vay và lãi xuất đến ngày 29/6/2013 tiếp tục chịu lãi xuất theo hợp đồng tín dụng số 534/ HĐTDSCB ngày 03 tháng 8 năm 2009 và số 113/ HĐTDSCB ngày 15 tháng 5 năm 2010.

Buộc ông Lê Thanh H1 phải tiếp tục thực hiện Hợp đồng chuyển nhượng tài sản theo các Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất công chứng số 1362/ngày 03 thánh 8/2009; Hợp đồng chuyển nhượng sở hữu công trình công chứng số 1363 ngày 03/8/2009; Hợp đồng mua bán máy móc thiết bị, hệ thống dây chuyền.. công chứng số 1365 ngày 03/8/2009 và Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất công chứng số1436 ngày 11/8/2009 gữa Công ty S2 và ông Lê Thanh H1.

Ngân hàng S1 được yêu cầu thi hành án dân sự xử lý tài sản để thu hồi công nợ theo quy định tại các hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 0534 A /HĐTC/ SCB- ĐT ngày 03/8/ 2009; Số 0534 B /HĐTC/ SCB- ĐT ngày 03/8/ 2009; Số 0534 C /HĐTC/ SCB- ĐT ngày 03/8/ 2009 và Hợp đồng thế chấp sửa đổi bổ sung khoản 1,2 Điều 1 của Hợp đồng thế chấp số 0534 C /HĐTC/ SCB- ĐT ngày 03/8/ 2009 ký ngày 15/5/2010 giữa Ngân hàng thương mại cổ phần S với ông Lê Thanh H1 – Chủ T6. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc chuyển nhượng QSD đất theo quy định của pháp luật.

Sau đó ông Lê Thanh H1 kháng cáo Bản án.

Tại Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 47/2014/KDTM-PT ngày 08/8/2014 của Tòa phúc thẩm tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh quyết định.

Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Lê Thanh H1.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 04/2018/ KDTM-GĐT ngày 18/5/2018 quyết định.

Hủy Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 47/2014/KDTM-PT ngày 08/8/2014 của Tòa phúc thẩm tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh

và bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2013/ KDTM-ST ngày 26/9/2013 cảu Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

Sau khi thụ lý giải quyết lại hai vụ án nêu trên, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp đã nhập hai vụ án lại và xác định Nguyên đơn là Ngân hàng TMCP S; đồng bị đơn là Công ty TNHH S2 và ông Lê Thanh H1 - Chủ T6:

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2024/KDTM -ST ngày 23 tháng 4 năm 2024 của Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp quyết định.

Căn cứ các Điều 121, 122, 124, 127, 256, 428, 429, 438, 604, 605, 607 Bộ luật dân sự 2005;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng; Luật doanh nghiệp;

Căn cứ khoản 1 Điều 37, 147, 153, 180, điểm d khoản 1 Điều 192, 217, 218, 227, 244, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Điều 106 Luật đất đai năm 2003;

Căn cứ các Điều 12, 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP S đối với Công ty TNHH S2.

Buộc Công ty TNHH S2 trả nợ gốc, lãi phát sinh cho đến khi trả hết nợ, số nợ tạm tính đến ngày 18/3/2024, tổng cộng là 13.086.278.741 đồng, gồm: Nợ gốc là 3.896.351.000 đồng, lãi trong hạn là 6.144.852.523 đồng, lãi quá hạn là 3.045.075.218 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm Công ty TNHH S2 tiếp tục phải chịu lãi quá hạn trên số tiền gốc chưa thanh toán theo lãi suất thoả thuận trong hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi trả xong nợ gốc.

Buộc ông Lê Thanh H1 – Chủ T6 có trách nhiệm liên đới với Công ty TNHH S2 trả phần nợ lãi phát sinh từ ngày 03/8/2009 cho đến khi trả hết nợ theo Biên bản làm việc ngày 11/9/2009 giữa Ngân hàng TMCP S - Chi nhánh Đ và ông Lê Thanh H1 – Chủ T6, tạm tính đến ngày 18/3/2024 với số tiền lãi phát sinh của Công ty TNHH S2 là 9.105.388.158 đồng, gồm: Lãi trong hạn là 6.070.258.773 đồng, lãi quá hạn là 3.035.129.385 đồng.

Trường hợp xử lý tài sản đảm bảo mà không thu đủ nợ thì Ngân hàng TMCP S được quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án phát mãi các tài sản khác của

ông Lê Thanh H1 - Chủ T6, Công ty TNHH S2 để thu hồi toàn bộ các khoản nợ tại Ngân hàng TMCP S.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP S đối với ông Lê Thanh H1 - Chủ T6:

Buộc ông Lê Thanh H1 - Chủ T6 phải trả số tiền lãi tổng cộng là 31.632.518.657 đồng, gồm: Nợ lãi trong hạn là 23.173.542.091 đồng, lãi quá hạn là 8.458.976.566 đồng.

Trong trường hợp ông Lê Thanh H1 - Chủ T6 không trả nợ hoặc trả không đủ nợ thì phải chấp hành việc xử lý tài sản đảm bảo theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ cho Ngân hàng TMCP S.

Trường hợp ông Lê Thanh H1 – Chủ T6 không trả được nợ Ngân hàng TMCP S có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án phát mãi các tài sản khác thuộc sở hữu hoặc quyền sử dụng của ông Lê Thanh H1 – Chủ T6 theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ cho Ngân hàng.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố và yêu cầu độc lập của ông Lê Thanh H1 - Chủ T6 đối với các yêu cầu sau:

Không chấp nhận yêu cầu của ông Lê Thanh H1 - Chủ T6 đối với yêu cầu buộc Ngân hàng TMCP S phải bồi thường tổng cộng tiền lãi, lãi chậm thanh toán (tạm tính) đến ngày 09/4/2024 là 96.082.039.300 đồng, để ông Lê Thanh H1 - Chủ T6 trả lãi vay cho Ngân hàng TMCP S như Ngân hàng đã tính có ghi trong Bản án phúc thẩm số 47/2018/KDTM-PT ngày 08/8/2014 của Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Lê Thanh H1 - Chủ T6 đối với yêu cầu buộc Ngân hàng TMCP S liên đới cùng Công ty TNHH S2 trả cho ông Lê Thanh H1-Chủ T6 tổng số tiền là 23.619.897.007 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Lê Thanh H1 - Chủ T6 đối với yêu cầu buộc Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Đồng Tháp trả lại cho ông Lê Thanh H1-Chủ T6 183 loại tài sản do kê biên bán đấu giá tài sản đối với tài sản không phải của ông Lê Thanh H1-Chủ T6.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Lê Thanh H1 - Chủ T6 đối với yêu cầu buộc Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an tỉnh Đ bồi thường thiệt hại cho ông Lê Thanh H1-Chủ T6 do cho thuê 03 loại tài sản của ông Lê Thanh H1-Chủ T6 từ ngày 07/7/2012 đến ngày 10/5/2013 (mới có biên bản bàn giao cho Ngân hàng để Ngân hàng ký hợp đồng cho thuê tiếp) là 10 tháng với số tiền là 15.530.000.000 đồng.

Bản án còn quyết định đình chỉ giải quyết đối với các yêu cầu của ông Lê Thanh H1 - Chủ T6 do đã rút yêu cầu. Quyết định về án phí và quyền kháng cáo theo quy định

Trong thời hạn luật định, ông Lê Thanh H1 kháng cáo bản án.

Tại phiên toà phúc thẩm ông Lê Thanh H1 vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị Toà án phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận đơn yêu cầu phản tố của ông H1. Trong phần tranh luận ông H1 cho rằng:

Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ tự ý ký Hợp đồng cho thuê sử dụng tài sản kê biên "nhà máy chế biến cá tra xuất khẩu" của T6 từ ngày 07/7/2021 đến ngày 10/5/2013 (là 10 tháng). Gây thiệt hại cho T6 15.530.000.000 đồng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần S chiếm đoạt tài sản "nhà máy chế biến cá tra xuất khẩu" của T6, cho thuê sử dụng từ ngày 10/5/2013 đến ngày 30/3/2016 là 34 tháng gây thiệt hại cho Doanh nghiệp tư nhân T6 đến ngày 01/4/2025 là 118.137.2229.300 đồng.

Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp thi hành án trái với bản án Tòa án tuyên, trái với biên bản thỏa thuận thi hành án gây thiệt hại cho Doanh nghiệp tư nhân T6 là 34.705.753.789 đồng. Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tiền bán tài sản của Doanh nghiệp tư nhân T6 4.967.180.316 đồng, để nộp thuế tiền bán đấu giá tài sản của T6 là trái pháp luật.

Doanh nghiệp tư nhân T6 yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm tuyên:

Buộc Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ trả 183 loại tài sản của T6 không có liên quan đến thế chấp ngân hàng giá trị năm 2012 là 19.200.000.000 đồng. Buộc trả 17 tên tài sản của Công ty TNHH - giá trị 3.850.000.000 đồngkhoong liên quan đến thế chấp ngân hàng. Buộc bồi thường cho T6 là 15.530.000.000 đồng, tiền cho thuê sử dụng "nhà máy chế biến cá tra xuất khẩu" của T6 chi thuê sử dụng từ ngày 07/7/2012 đến ngày 10/5/2013 là 10 tháng.

Buộc ngân hàng TMCP S bồi thường cho thuê "nhà máy chế biến cá tra xuất khẩu" của T6, tiền cho thuê, tiền lãi đến ngày 01/4/2025 là 118.137.229.300 đồng để T6 trả nợ lãi Ngân hàng TMCP S.

Buộc Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp bồi thường cho T6: tiền bán nhà máy "chế biến cá tra xuất khẩu" của T6 số tiền 34.705.753.789 đồng; bồi thường tiền chiếm đoạt nộp thuế trái pháp luật 4.967.180.316 đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật là 10% một năm;

Tại phiên toà phúc thẩm đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ chí Minh phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và các thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền - nghĩa vụ của mình.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông H1, nhưng cần sửa một phần cách tuyên do trong phần nhận định của bản án sơ thẩm, tại trang 36 có nội dung: Xét yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất công chứng số 1362 ngày 03/8/2009, công chứng số 1436 ngày 11/8/2009; hợp đồng mua bán quyền sở hữu công trình công chứng số 1363 ngày 03/8/2009 và hợp đồng mua bán tài sản công chứng số 1365 ngày 03/8/2009 giữa Công ty S2 và ông Lê Thanh H1 vô hiệu là không có căn cứ chấp nhận. Tuy nhiên tại phần Quyết định của bản án lại không thể hiện phần này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

Trong vụ án này sau khi xét xử sơ thẩm bị đơn là Cty Trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Thương mại C5 không có kháng cáo và không bị kháng nghị; Như vậy phần quyết định của bản án sơ thẩm đối với C6 phát có hiệu lực pháp luật.

[1] Trong khoảng thời gian từ năm 2009 đến năm 2010 ông Lê Thanh H1 – Chủ T6 có vay vốn tại Ngân hàng TMCP S - Chi nhánh Đ thông qua các hợp đồng tín dụng; để đảm bảo các khoản vay giữa các bên có ký hợp đồng thế chấp tài sản là các tài sản hình thành trong tương lai (các tài sản được ông Lê Thanh H1 – Chủ T6 nhận chuyển nhượng từ Công ty S2 và hàng hóa (C4)) tồn kho theo các hợp đồng thế chấp (số 0534 A /HĐTC/ SCB- ĐT ngày 03/8/ 2009; số 0534 B /HĐTC/ SCB- ĐT ngày 03/8/ 2009; Số 0534 C /HĐTC/ SCB- ĐT ngày 03/8/ 2009 và Hợp đồng thế chấp sửa đổi bổ sung khoản 1,2 Điều 1 của Hợp đồng thế chấp số 0534 C /HĐTC/ SCB- ĐT ngày 03/8/ 2009 ký ngày 15/5/2010 giữa Ngân hàng thương mại cổ phần S với ông Lê Thanh H1 – Chủ T6; Hợp đồng thế chấp hàng hóa luân chuyển số 756/HĐTC/SCBĐT.09 ký ngày 31/12/2009 giữa Ngân hàng S - Chi nhánh Đ và ông Lê Thanh H1 – Chủ T6).

Quá trình thực hiện các hợp đồng tín dụng ông Lê Thanh H1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông H1 trả nợ số tiền tạm tính đến ngày 26/9/2013 là: 50.751.978.666 đồng, trong đó:

a. Hợp đồng tín dụng trung hạn số: 0534/HĐTD/TH/SCBĐT.09 ngày 03/8/2009 (nợ tính đến 26/9/2013 là 45.221.546.446 đồng), gồm: Nợ gốc là

27.952.708.000 đồng; Lãi trong hạn là 14.420.607.290 đồng; Lãi quá hạn là 2.848.231.156 đồng.

b. Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số: 113/HĐTD/ SCBĐT.10 ngày 15/5/2010 (nợ tính đến 26/9/2013 là 2.807.267.000 đồng), gồm: Nợ gốc là 1.644.000.000 đồng; Lãi trong hạn là 805.012.000 đồng; Lãi quá hạn là 358.255.000 đồng.

c. Ông Lê Thanh H1 có trách nhiệm liên đới trả phần nợ lãi quá hạn phát sinh từ ngày 03/8/2009 tạm tính đến 17/12/2013 của Công ty S2 là 2.723.165.220 đồng theo biên bản làm việc ngày 11/9/2009 giữa Ngân hàng S - Chi nhánh Đ và ông Lê Thanh H1 và tiếp tục trả lãi phát sinh từ ngày 18/12/2013 cho đến khi trả hết nợ gốc của Công ty S2.

[2] Về các khoản công nợ giữa Ngân hàng với Công ty S2 và ông Lê Thanh H1.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần S (gọi tắt là Ngân hàng S) có cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn S2 (gọi tắt là Công ty S2) vay 77.000.000.000 đồng theo các hợp đồng tín dụng;

Công ty S2 và ông Tăng Ngọc T1 thế chấp tài sản thuộc sở hữu và sử dụng của mình để bảo đảm cho các khoản vay trên.

Ngày 01/8/2009, Ngân hàng S, Công ty S2 và ông Lê Thanh H1 - Chủ Doanh nghiệp tư nhân T6 (gọi tắt là ông Lê Thanh H1) thỏa thuận chuyển nhượng toàn bộ tài sản thuộc sở hữu của Công ty S2 (gồm 05 quyền sử dụng đất, quyền sở hữu công trình, máy móc thiết bị) đang thế chấp cho Ngân hàng S với số tiền 37.000.000.000 đồng để trả nợ.

Ông Lê Thanh H1 đã trả cho Công ty S2 32.328.196.437 đồng, còn 4.671.803.563 đồng chưa trả.

Sau khi chuyển nhượng tài sản trả nợ, Công ty S2 còn nợ Ngân hàng S số tiền là 3.896.351.000 đồng của hợp đồng tín dụng số 0121.

Tại Biên bản làm việc ngày 11/9/2009, ông Lê Thanh H1 xác nhận ông vẫn chưa trả cho Công ty S2 20% số tiền chuyển nhượng tài sản; cam kết chịu trách nhiệm trả lãi quá hạn phát sinh thay cho Công ty S2 trên số nợ gốc là 3.896.351.000 đồng kể từ ngày hai bên ký hợp đồng chuyển nhượng tài sản ngày 03/8/2009.

Do Công ty S2 và ông Lê Thanh H1 vẫn không hoàn tất thủ tục chuyển nhượng tài sản để trả nợ cho Ngân hàng S và ông Lê Thanh H1 vẫn không trả phần nợ lãi phát sinh của Công ty S2 như đã cam kết, nên Ngân hàng S khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty S2 và ông Lê Thanh H1 liên đới trả cho Ngân hàng S số tiền là 6.993.375.214 đồng (tạm tính đến ngày 17-12-2013).

[3] Xét đơn kháng cáo của ông Lê Thanh H1, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Về khoản nợ theo các hợp đồng tín dụng.

Hợp đồng tín dụng số 534/HĐTD/TH/SCBĐT.09 ký ngày 03/8/2009, hạn mức tín dụng 29.600.000.000 đồng, dư nợ và lãi tạm tính đến ngày 30/6/2010 như sau: Vốn gốc là 27.955.556.000 đồng, lãi vay là 279.955.560 đồng.

Hợp đồng tín dụng số 113/HĐTD/SCBĐT.10 ngày 15/5/2010 với số tiền 1.644.000.000 đồng, dư nợ và lãi tạm tính đến ngày 30/6/2010 như sau: Vốn gốc là 1.644.000.000 đồng, lãi vay là 19.180.000 đồng.

Các hợp đồng này được Ngân hàng S và ông Lê Thanh H1 ký kết trên cơ sở tự nguyện, khách quan, phù hợp với các quy định của pháp luật nên có hiệu lực. Ngân hàng đã giải ngân cho bị đơn số tiền theo như hợp đồng nêu trên. Quá trình thực hiện hợp đồng, bị đơn đã được thanh toán hết số tiền nợ gốc và thu một phần tiền lãi trong hai hợp đồng tín dụng do bán đấu giá tài sản theo quyết định của cơ quan thi hành án, tính đến ngày 18/3/2024 số tiền lãi còn nợ là 31.632.518.657 đồng. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn không đồng ý theo xác nhận số tiền nợ gốc như Ngân hàng trình bày. Tuy nhiên bị đơn không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho việc trình bày của mình. Đồng thời trước khi thực hiện việc bán đấu giá tài sản để thanh toán nợ, Ngân hàng S và cơ quan Thi hành án đã làm việc với ông Lê Thanh H1, ông H1 cũng có ý kiến đồng ý bán tài sản để thi hành án. Vì vậy xét việc trình bày của nguyên đơn về phần nợ gốc là phù hợp và có căn cứ.

[3.2] Xét yêu cầu đòi nợ lãi trong hạn:

Tại Hợp đồng tín dụng số 534 ngày 03/8/2009, thời hạn vay là 60 tháng, Nợ gốc được trả xong. Theo bảng kê tính lãi, Ngân hàng đã áp dụng mức lãi suất theo thỏa thuận trong hợp đồng là mức lãi suất theo quy định của Nhà nước, với mức lãi suất điều chỉnh tăng, giảm là 10.50%, 12%, 16%. Đây là mức lãi suất Ngân hàng công bố theo từng thời kỳ. Số tiền lãi trong hạn bị đơn còn nợ 21.710.938.625 đồng. Quá trình giải quyết bị đơn không đồng ý theo yêu cầu của Ngân hàng. Tuy nhiên, theo bảng tính nợ gốc, lãi và bảng chiết tính nợ gốc, lãi ngày 18/3/2024. Hội đồng xét xử xét yêu cầu đòi nợ lãi trong hạn theo hợp đồng 534 là có căn cứ.

Tại Hợp đồng tín dụng số 113 ngày 15/5/2010, thời hạn vay là 06 tháng; nợ gốc đã được trả xong. Theo bảng kê tính lãi, ngân hàng đã áp dụng mức lãi suất theo thỏa thuận trong hợp đồng là mức lãi suất theo quy định của Nhà nước, với mức lãi suất điều chỉnh tăng, giảm là 14%, 15%. Đây là mức lãi suất Ngân hàng công bố theo từng thời kỳ. Số tiền lãi trong hạn bị đơn còn nợ 1.462.603.466 đồng. Quá trình giải quyết bị đơn không đồng ý theo yêu cầu của Ngân hàng. Tuy nhiên,

theo bảng tính nợ gốc, lãi và bảng chiết tính nợ gốc, lãi ngày 18/3/2024. Hội đồng xét xử xét yêu cầu đòi nợ lãi trong hạn theo hợp đồng 113 là có căn cứ.

[3.3] Xét yêu cầu đòi nợ lãi quá hạn: Hợp đồng quy định Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn.

Đối với Hợp đồng tín dụng số 534 ngày 03/8/2009, Ngân hàng áp dụng lãi suất có sự điều chỉnh tăng, giảm theo từng thời kỳ. Mức lãi suất Ngân hàng áp dụng theo từng kỳ trả nợ được chuyển quá hạn có thay đổi tăng, giảm từ 6%, 8%, theo từng thời kỳ x 150% đến ngày 13/5/2016 là phù hợp với quy định đã thỏa thuận trong hợp đồng. Quá trình tham gia tố tụng bị đơn không đồng ý theo yêu cầu của ngân hàng nhưng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh. Hội đồng xét xử xét yêu cầu đòi nợ lãi quá hạn theo hợp đồng 534 là có căn cứ.

Đối với Hợp đồng tín dụng số 113 ngày 15/5/2010, Ngân hàng áp dụng lãi suất có sự điều chỉnh tăng, giảm theo từng thời kỳ. Mức lãi suất Ngân hàng áp dụng theo từng kỳ trả nợ được chuyển quá hạn là 7.50%, áp dụng lãi suất theo điều 3 của hợp đồng tín dụng số 113, theo từng thời kỳ x 150% đến ngày 13/5/2016 là phù hợp với quy định đã thỏa thuận trong hợp đồng. Tại phiên tòa bị đơn không đồng ý theo yêu cầu của ngân hàng. Tuy nhiên, bị đơn không cung cấp được chứng cứ để chứng minh. Hội đồng xét xử xét yêu cầu đòi nợ lãi quá hạn theo hợp đồng 113 là có căn cứ.

[3.4] Đối với yêu cầu của Ngân hàng S yêu cầu ông Lê Thanh H1 – Chủ T6 liên đới trả số tiền nợ lãi:

Xét việc Ngân hàng yêu cầu ông Lê Thanh H1 liên đới trả số tiền nợ lãi là 9.105.388.158 đồng. Ngân hàng căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty S2, ông Lê Thanh H1 và Ngân hàng S.

Ông Lê Thanh H1 cho rằng đã trả nợ thay cho Công ty S2 nhưng ông Lê Thanh H1 không cung cấp được chứng cứ chứng minh, đồng thời Công ty S2 không thừa nhận việc ông H1 trả nợ thay và có văn bản ý kiến yêu cầu ông Lê Thanh H1 trả tiền lãi theo biên bản đã thỏa thuận. Hiện nay, Công ty S2 chưa trả hết nợ gốc cho Ngân hàng S.

Quá trình tham gia tố tụng ông Lê Thanh H1 thừa nhận có ký biên bản thỏa thuận ngày 11/9/2009, ông Lê Thanh H1 đồng ý trả tiền lãi nhưng do ông Lê Thanh H1 đã trả thay cho Công ty S2 số tiền là 4.707.609.807 đồng nên ông Lê Thanh H1 không còn nợ Công ty S2 và không đồng ý theo yêu cầu của Ngân hàng S. Tuy nhiên, ông Lê Thanh H1 xác định có trả tiền thay nhưng ông Lê Thanh H1 không cung cấp được chứng cứ đã trả thay và theo văn bản ý kiến, lời trình bày của ông Lê Thanh H1 tại phiên tòa lúc cho là trả thay số tiền là 4.707.609.807

đồng, lúc là 6.500.000.000 đồng, lúc là 7.400.000.000đồng cho thấy việc trình bày này của ông Lê Thanh H1 là mâu thuẫn, không phù hợp và không có căn cứ.

Việc chuyển quyền sử dụng và sở hữu tài sản từ Công ty S2 sang cho ông Lê Thanh H1 được sự đồng ý của Ngân hàng S và ba bên đã có văn bản thỏa thuận ngày 01/8/2009, đã thực hiện theo đúng quy định pháp luật.

Các hợp đồng trên đã được công chứng theo quy định pháp luật, việc chuyển nhượng đã hoàn thành và hợp pháp.

Các tài sản này ông Lê Thanh H1 đã nhận và sử dụng từ tháng 08/2009. Trách nhiệm nộp các loại "thuế và phí chuyển nhượng" theo Hợp đồng chuyển nhượng mà 02 bên đã ký kết là do (Bên mua – tức ông Lê Thanh H1) có trách nhiệm nộp.

Cục Thuế tỉnh Đ đã nhiều lần xem xét giải quyết, trả lời cho ông Lê Thanh H1 theo hướng tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và đảm bảo đúng theo chính sách thuế quy định, không thất thu ngân sách nhà nước tại Công văn số 383/CT-TT&HT ngày 16/4/2010 trả lời cho ông Lê Thanh H1 – Chủ T6. Tuy nhiên, doanh nghiệp không kê khai nộp thuế, không thực hiện đúng với thỏa thuận trong hợp đồng chuyển nhượng, mua bán tài sản và không thực hiện đúng đề nghị của doanh nghiệp và ý kiến giải quyết của Cục T.

Do đó, có đủ căn cứ để cho rằng ông Lê Thanh H1 không hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế để làm thủ tục sang tên. Việc chưa sang tên được là do lỗi ông H1, nên ông H1 phải chịu trả lãi thay cho Công ty S2 như ông Lê Thanh H1 đã cam kết.

Hội đồng xét xử xét việc Ngân hàng yêu cầu ông Lê Thanh H1 liên đới cùng Công ty S2 trả số tiền nợ lãi là 9.105.388.158 đồng là phù hợp và có căn cứ.

[4] Xét kháng cáo về các yêu cầu phản tố của ông H1, Hội đồng xét xử xét thấy:

[4.1] Yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất công chứng số 1362 ngày 03/8/2009, công chứng số 1436 ngày 11/8/2009. Hợp đồng mua bán quyền sở hữu công trình công chứng số 1363 ngày 03/8/2009 và hợp đồng mua bán tài sản công chứng số 1365 ngày 03/8/2009 giữa Công ty S2 và ông Lê Thanh H1 vô hiệu.

Xét thấy các hợp đồng chuyển nhượng đã có sự thỏa thuận của các bên, hợp đồng đã được công chứng, thể hiện ý chí của hai bên đã thống nhất chuyển nhượng, tuy nhiên do bên chuyển nhượng là Công ty S2 đã bỏ địa chỉ kinh doanh theo xác nhận của cơ quan thuế nên không thực hiện được thủ tục nộp thuế để chuyển nhượng theo quy định. Sau đó ông Lê Thanh H1 cũng đã yêu cầu cơ quan

thuế cho ông Lê Thanh H1 thực hiện thay cho Công ty S2, ông Lê Thanh H1 cũng đã yêu cầu cơ quan thuế nhiều lần, đến khi cơ quan thuế cho ông Lê Thanh H1 thực hiện việc nộp thuế thay cho Công ty S2 thì ông Lê Thanh H1 không thực hiện. Cho nên việc sang tên theo các hợp đồng chuyển nhượng nêu trên chưa được thực hiện.

Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa Công ty S2, ông Lê Thanh H1 cũng đã được thực hiện, theo Hợp đồng chuyển nhượng với số tiền tổng cộng là 37.000.000.000 đồng, ông Lê Thanh H1 đã trả cho Công ty S2 số tiền là 32.328.196.437 đồng, còn lại là 4.671.803.563 đồng. Hai bên đã thực hiện thanh toán tiền theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là hơn 2/3 số tiền của Hợp đồng.

Toàn bộ tài sản theo hợp đồng chuyển nhượng đã được Cơ quan Thi hành án dân sự bán đấu giá để trả tiền nợ vay của ông Lê Thanh H1, tài sản này là tài sản thế chấp theo hợp đồng tín dụng mà ông Lê Thanh H1 đã vay của Ngân hàng S (là tài sản hình thành trong tương lai, tài sản được ngân hàng cho thế chấp vay khi chưa sang tên qua cho ông Lê Thanh H1).

Trước khi thực hiện việc bán đấu giá tài sản để thi hành án, Cơ quan thi hành án và Ngân hàng S đã có lập biên làm việc với ông Lê Thanh H1 và ông Lê Thanh H1 đã đồng ý việc bán đấu giá tài sản để thanh toán nợ ngân hàng.

Sau khi bán đấu giá tài sản, Cơ quan Thi hành án Dân sự tỉnh Đồng Tháp đã chuyển tiền bán đấu giá tài sản cho Ngân hàng S để trả nợ vay của ông Lê Thanh H1 gồm tiền vốn gốc và lãi tổng cộng là 25.522.955.321 đồng.

Việc bán đấu giá tài sản của ông Lê Thanh H1 để thi hành án, thanh toán nợ Ngân hàng S cho ông Lê Thanh H1 là đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho ông Lê Thanh H1, đồng thời việc bán tài sản đấu giá và chuyển tiền cho ngân hàng để thanh toán nợ cho ông Lê Thanh H1 là thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

Từ các nội dung phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất công chứng số 1362 ngày 03/8/2009, công chứng số 1436 ngày 11/8/2009. Hợp đồng mua bán quyền sở hữu công trình công chứng số 1363 ngày 03/8/2009 và hợp đồng mua bán tài sản công chứng số 1365 ngày 03/8/2009 giữa Công ty S2 và ông Lê Thanh H1 vô hiệu là không có căn cứ chấp nhận.

[4.2] Xét yêu cầu độc lập của ông Lê Thanh H1 chỉ yêu cầu Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Đồng Tháp trả lại 183 loại tài sản do kê biên bán đấu giá tài sản đối với tài sản không phải của ông Lê Thanh H1 – Chủ T6.

Xét thấy, tại phiên tòa, ông Lê Thanh H1 xác định 183 loại tài sản do kê biên bán đấu giá tài là nằm trong 194 loại tài sản đã được Cơ quan thi hành án kê biên, khi kê biên ông Lê Thanh H1 đã khiếu nại và Cơ quan thi hành án đã chấp nhận một phần khiếu nại của ông Lê Thanh H1 tại Quyết định số 05/QĐ-CTHADS ngày 09/7/2015 của Cục Trưởng Cục thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp, theo đó trả lại 71 loại tài sản không phải của ông Lê Thanh H1 - Chủ T6 cho Công ty TNHH - theo quyết định giao trả tài sản số 65/QĐ-CTHADS ngày 09/9/2015 của Cục Trưởng Cục thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp, hiện nay các tài sản giao trả này đã được kê biên để đảm bảo thi hành Bản án hình sự sơ thẩm số 05/2022/HS-ST 18/02/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp và Bản án hình sự phúc thẩm số 642/2023/HS-PT 31/8/2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh. Cho nên việc ông Lê Thanh H1 yêu cầu Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp trả lại 183 loại tài sản như nêu trên là không có cơ sở. Hội đồng xét xử xét yêu cầu của ông Lê Thanh H1 là không có căn cứ chấp nhận.

[4.3] Xét yêu cầu độc lập của ông Lê Thanh H1 yêu cầu đối với Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an tỉnh Đ: Ông Lê Thanh H1 yêu cầu buộc Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an tỉnh Đ bồi thường thiệt hại do cho thuê 03 loại tài sản của ông Lê Thanh H1 từ ngày 07/7/2012 đến ngày 10/5/2013 (mới có biên bản bàn giao cho Ngân hàng để Ngân hàng ký hợp đồng cho thuê tiếp) là 10 tháng gây thiệt hại cho ông Lê Thanh H1 là 15.530.000.000 đồng, ông Lê Thanh H1 yêu cầu bồi thường thiệt hại để ông Lê Thanh H1 trả nợ vay Ngân hàng.

Xét thấy, việc Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an tỉnh Đ cho thuê tài sản có lập hợp đồng cho thuê, có biên bản thanh lý hợp đồng, đến ngày 10/5/2013 Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an tỉnh Đ có biên bản bàn giao tài sản cho Ngân hàng. Đối với khoản tiền cho thuê tài sản Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an tỉnh Đ đã trả tiền cho công nhân, tiền điện, số tiền còn lại là 543.776.308 đồng đã được ghi nhận và xem xét giải quyết trong Bản án hình sự sơ thẩm số 05/2022/HS-ST, ngày 18/02/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp và Bản án hình sự phúc thẩm số 642/2023/HS-PT 31/8/2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Lê Thanh H1 cho rằng tài sản của ông Lê Thanh H1 Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an tỉnh Đ lấy cho thuê làm thiệt hại cho ông Lê Thanh H1, ông Lê Thanh H1 yêu cầu bồi thường nhưng tại phiên tòa ông Lê Thanh H1 không đưa ra được chứng cứ chứng minh đối với yêu cầu của mình. Cho nên Hội đồng xét xử xét yêu cầu của ông Lê Thanh H1 là không có căn cứ chấp nhận.

[5] Từ những phân tích viện dẫn nêu trên xét thấy: Bản án sơ thẩm đã xem xét đánh giá đầy đủ các chứng cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng

là đúng pháp luật. Ông H1 kháng cáo nhưng không có chứng cứ nào mới làm thay đổi nội dung vụ án; vì thế kháng cáo không có căn cứ được chấp nhận.

[6] Về án phí: Ông Lê Thanh H1 là người cao tuổi nên dược miễn án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 248 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Lê Thanh H1. Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2024/KDTM -ST ngày 23 tháng 4 năm 2024 của Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp (cũ).

Căn cứ các Điều 121, 122, 124, 127, 256, 428, 429, 438, 604, 605, 607 Bộ luật dân sự 2005;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng; Luật doanh nghiệp;

Căn cứ khoản 1 Điều 37, 147, 153, 180, điểm d khoản 1 Điều 192, 217, 218, 227, 244, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Điều 106 Luật đất đai năm 2003;

Căn cứ các Điều 12, 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP S đối với Công ty TNHH S2.

Buộc Công ty TNHH S2 trả nợ gốc, lãi phát sinh cho đến khi trả hết nợ, số nợ tạm tính đến ngày 18/3/2024, tổng cộng là 13.086.278.741 đồng, gồm: Nợ gốc là 3.896.351.000 đồng, lãi trong hạn là 6.144.852.523 đồng, lãi quá hạn là 3.045.075.218 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm Công ty TNHH S2 tiếp tục phải chịu lãi quá hạn trên số tiền gốc chưa thanh toán theo lãi suất thoả thuận trong hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi trả xong nợ gốc.

Buộc ông Lê Thanh H1 - Chủ T6 có trách nhiệm liên đới với Công ty TNHH S2 trả phần nợ lãi phát sinh từ ngày 03/8/2009 cho đến khi trả hết nợ theo Biên bản làm việc ngày 11/9/2009 giữa Ngân hàng TMCP S - Chi nhánh Đ và ông Lê Thanh H1 – Chủ T6, tạm tính đến ngày 18/3/2024 với số tiền lãi phát sinh của Công ty TNHH S2 là 9.105.388.158 đồng, gồm: Lãi trong hạn là 6.070.258.773 đồng, lãi quá hạn là 3.035.129.385 đồng.

Trường hợp xử lý tài sản đảm bảo mà không thu đủ nợ thì Ngân hàng TMCP S được quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án phát mãi các tài sản khác của ông Lê Thanh H1 - Chủ T6, Công ty TNHH S2 để thu hồi toàn bộ các khoản nợ tại Ngân hàng TMCP S.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP S đối với ông Lê Thanh H1 - Chủ T6:

Buộc ông Lê Thanh H1 - Chủ T6 phải trả số tiền lãi tổng cộng là 31.632.518.657 đồng, gồm: Nợ lãi trong hạn là 23.173.542.091 đồng, lãi quá hạn là 8.458.976.566 đồng.

Trong trường hợp ông Lê Thanh H1 - Chủ T6 không trả nợ hoặc trả không đủ nợ thì phải chấp hành việc xử lý tài sản đảm bảo theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ cho Ngân hàng TMCP S.

Trường hợp ông Lê Thanh H1 – Chủ T6 không trả được nợ Ngân hàng TMCP S có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án phát mãi các tài sản khác thuộc sở hữu hoặc quyền sử dụng của ông Lê Thanh H1 – Chủ T6 theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ cho Ngân hàng.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố và yêu cầu độc lập của ông Lê Thanh H1 - Chủ T6 đối với các yêu cầu sau:

Không chấp nhận yêu cầu của ông Lê Thanh H1 - Chủ T6 đối với yêu cầu buộc Ngân hàng TMCP S phải bồi thường tổng cộng tiền lãi, lãi chậm thanh toán (tạm tính) đến ngày 09/4/2024 là 96.082.039.300 đồng, để ông Lê Thanh H1 - Chủ T6 trả lãi vay cho Ngân hàng TMCP S như Ngân hàng đã tính có ghi trong Bản án phúc thẩm số 47/2018/KDTM-PT ngày 08/8/2014 của Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Lê Thanh H1 - Chủ T6 đối với yêu cầu buộc Ngân hàng TMCP S liên đới cùng Công ty TNHH S2 trả cho ông Lê Thanh H1 - Chủ T6 tổng số tiền là 23.619.897.007 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Lê Thanh H1 - Chủ T6 đối vớ yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất công chứng số 1362 ngày 03/8/2009, công chứng số 1436 ngày 11/8/2009, hợp đồng mua bán quyền sở hữu công trình công chứng số 1363 ngày 03/8/2009 và hợp đồng mua bán tài sản công chứng số 1365 ngày 03/8/2009 giữa Công ty S2 và ông Lê Thanh H1 vô hiệu

Không chấp nhận yêu cầu của ông Lê Thanh H1 - Chủ T6 đối với yêu cầu buộc Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Đồng Tháp trả lại cho ông Lê Thanh H1 – Chủ T6 183 loại tài sản do kê biên bán đấu giá tài sản đối với tài sản không phải của ông Lê Thanh H1 – Chủ T6.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Lê Thanh H1 - Chủ T6 đối với yêu cầu buộc Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an tỉnh Đ bồi thường thiệt hại cho ông Lê Thanh H1 – Chủ T6 do cho thuê 03 loại tài sản của ông Lê Thanh H1 - Chủ T6 từ ngày 07/7/2012 đến ngày 10/5/2013 (mới có biên bản bàn giao cho Ngân hàng để Ngân hàng ký hợp đồng cho thuê tiếp) là 10 tháng với số tiền là 15.530.000.000 đồng.

4. Về án phí phúc thẩm: Miễn án phí cho ông Lê Thanh H1.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao; (1)
- Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại TP.Hồ Chí Minh; (1)
- TAND tỉnh Đồng Tháp; (1)
- VKSND tỉnh Đồng Tháp; (1)
- Cục THADS tỉnh Đồng Tháp; (1)
- Các đương sự (1)
- Lưu VT (5), DS (2) (BA- ĐA).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hà Huy Cầu